BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 38 /BHTG-VP	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v phê duyệt Kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2025 của BHTGVN	*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025*

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Qua Vụ Tài chính – Kế Toán)

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định 1500/QĐ-NHNN ngày 20/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế về người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-NHNN ngày 13/2/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục trình, phê duyệt hoặc có ý kiến về kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính; giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2025. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam kính trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và phê duyệt đối với Kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2025 của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam *(đính kèm)*.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam kính trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTĐ thường trực Đào Minh Tú (để b/c);
- Tổng giám đốc;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BĐH;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

S.Q.Đ: 1894 - B.H.T.G.V.N
BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Phạm Bảo Lâm

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm 2025

KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

(Đính kèm Công văn số 38 ngày 14 / 01 /2025 của Hội đồng quản trị BHTGVN)

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

1.1. Duy trì và phát triển Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (BHTGVN) là tổ chức tài chính Nhà nước, hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

1.2. Tiếp tục củng cố nâng cao năng lực hoạt động, hoàn thiện mô hình tổ chức nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát, kiểm tra, tham gia kiểm soát đặc biệt, phát hiện, cảnh báo sớm những rủi ro tiềm ẩn đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (BHTG); tham gia cơ cấu lại có hiệu quả đối với các tổ chức tín dụng (TCTD) yếu kém; tính và thu phí BHTG, quản lý nguồn vốn đầu tư, tuyên truyền chính sách BHTG, chi trả bảo hiểm theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật Việt Nam.

1.3. Kế thừa và đưa những kết quả đã đạt được của năm 2024 thành động lực vững chắc cho sự phát triển bền vững trong năm 2025 của BHTGVN; phấn đấu hoàn thành các mục tiêu cụ thể đã đề ra trong năm 2025 và tiến hành sơ kết việc triển khai kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển BHTG đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

1.4. Ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, tư duy số và đổi mới sáng tạo đi đôi với phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao; từng bước xây dựng và hoàn thiện chuyển đổi số trong hoạt động quản trị, điều hành tại BHTGVN theo hướng tinh gọn, gia tăng tính linh hoạt và nâng cao hiệu quả trong các lĩnh vực hoạt động của BHTGVN.

1.5. Từng bước nâng cao năng lực tài chính của BHTGVN để đảm bảo thực hiện hiệu quả mục tiêu chính sách công về BHTG và tích luỹ nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ về tham gia cơ cấu lại các TCTD yếu kém và các nhiệm vụ khác được Chính phủ và NHNN giao góp phần tích cực duy trì sự ổn định của hệ thống các TCTD, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng./.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

2.1. Phí BHTG là nguồn thu chính và quan trọng của BHTGVN. Mục tiêu xuyên suốt của kế hoạch thu phí BHTG là thu đúng, thu đủ và thu kịp thời nhằm nâng cao năng lực tài chính của BHTGVN không chỉ góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền mà còn đảm bảo cho việc sẵn sàng các nguồn lực để BHTGVN thực hiện các nhiệm vụ mới được giao trong bối cảnh phải tham gia sâu hơn vào việc cơ cấu lại các TCTD theo quy định của Luật Các TCTD (2024).

2.2. Việc xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (NVTTNR) nhằm đảm bảo cho hoạt động đầu tư NVTTNR của BHTGVN được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, an toàn, tự bù đắp chi phí. Hoạt động đầu tư NVTTNR của BHTGVN luôn đặt mục tiêu tăng trưởng nguồn vốn đầu tư, doanh thu đầu tư qua các năm nhằm đáp ứng khả năng chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền, chi hoạt động của BHTGVN, tăng năng suất lao động, tiền lương cho người lao động; đồng thời nâng cao năng lực tài chính để thực hiện hiệu quả hơn chính sách BHTG và từng bước tham gia sâu hơn vào vào việc cơ cấu lại các TCTD theo quy định hiện nay; cải thiện vị thế của tổ chức và góp phần tăng trưởng các Quỹ hướng tới mục tiêu tăng vốn điều lệ theo Chiến lược phát triển BHTG đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2.3. Duy trì thực hiện quản lý vốn và tài sản đảm bảo an toàn và phát triển; việc sử dụng vốn, các quỹ được thực hiện đúng mục đích, chấp hành nghiêm các chế độ tài chính, kế toán, thống kê, kiểm toán theo quy định pháp luật; việc thực hiện kế hoạch tài chính của các đơn vị trong toàn hệ thống được theo dõi, quản lý một cách thường xuyên, đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước và của BHTGVN.

2.4. Hoàn thành, đưa vào sử dụng 03 Công trình Trụ sở Chi nhánh BHTGVN (bao gồm: Trụ sở Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ và cơ sở đào tạo tại thành phố Việt Trì; Trụ sở Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cơ sở đào tạo tại thành phố Cần Thơ; Trụ sở Chi nhánh BHTGVN tại thành phố Đà Nẵng và cơ sở đào tạo); các Hạng mục trang bị nội thất Trụ sở Chi nhánh, cơ sở đào tạo tương ứng; Hạng mục bố trí, sắp xếp, mở rộng diện tích làm việc các phòng ban, đơn vị sử dụng tại Trụ sở BHTGVN.

2.5. Hoàn thành tất cả các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh để đảm bảo hài hòa giữa các Kế hoạch: Kế hoạch kinh doanh; Kế hoạch tài chính và Kế hoạch lao động - tiền lương của BHTGVN năm 2025.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Tổng số phí BHTG	13.210.000
2	Tổng số tiền đầu tư NVTTNR trong năm	18.880.976
3	Doanh thu từ hoạt động đầu tư NVTTNR	4.850.916
4	Tổng doanh thu	4.865.616
5	Lợi nhuận	361.245
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.526

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị dự kiến thực hiện trong năm	Thời gian thực hiện dự án
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ và cơ sở đào tạo tại thành phố Việt Trì	94.886	94.886			22.591	2019-2025
2	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở BHTGVN tại thành phố Đà Nẵng và cơ sở đào tạo	173.935	173.935			31.426	2019-2025

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị dự kiến thực hiện trong năm	Thời gian thực hiện dự án
3	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở BHTGVN khu vực ĐBSCL và cơ sở đào tạo tại thành phố Cần Thơ	174.927	174.927			34.628	2019-2025

THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Đính kèm Kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2025 của BHTGVN)

A. KẾ HOẠCH THU PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI NĂM 2025

I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 2024

Tổng số phí Bảo hiểm tiền gửi (BHTG) đã thu được tính đến ngày 31/12/2024 là 12.348.704 triệu đồng, tăng 16,37% so với năm 2023 và vượt 9,67% so với kế hoạch được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) giao. Kết quả hoạt động thu phí BHTG đã góp phần quan trọng vào việc tăng trưởng nguồn vốn hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (BHTGVN), cụ thể là tăng trưởng quỹ dự phòng nghiệp vụ và nguồn vốn cho hoạt động đầu tư vốn tạm thời nhàn rỗi, góp phần nâng cao năng lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ chính trị của BHTGVN.

1. Thuận lợi

Hoạt động thu phí BHTG trong năm 2024 có một số thuận lợi như sau:

- Về kinh tế vĩ mô: Tình hình kinh tế của Việt Nam năm 2024 có những thuận lợi và khó khăn đan xen. Năm 2024, các ngân hàng đồng loạt tăng lãi suất tiền gửi sau một thời gian giảm sâu trong năm 2023. Chính điều này đã giúp ngành ngân hàng ghi nhận lượng tiền gửi của cư dân vào hệ thống cao tạo thuận lợi trong việc thu phí BHTG.

- Về việc tuân thủ quy định nộp phí BHTG: Ngoại trừ trường hợp Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SCB) chưa thực hiện nộp phí BHTG, nhìn chung các tổ chức tham gia BHTG (TCTGBHTG) khác thực hiện tốt quy định pháp luật và nộp phí đúng hạn và đầy đủ giúp ổn định nguồn thu cho BHTGVN.

2. Khó khăn

Trong năm 2024, khó khăn lớn nhất trong hoạt động thu phí BHTG là trường hợp ngân hàng SCB chưa nộp phí BHTG từ Q4/2022 mặc dù BHTGVN đã nhiều lần gửi công văn đôn đốc và báo cáo, kiến nghị NHNN xử lý theo quy định.

II. Mục tiêu tổng quát và nhiệm vụ kế hoạch năm 2025

Phí BHTG là nguồn thu chính và quan trọng của BHTGVN. Mục tiêu xuyên suốt của việc thu phí BHTG là thu đúng, thu đủ và thu kịp thời nhằm nâng cao năng lực tài chính để góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

III. Kế hoạch thu phí BHTG năm 2025

1. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc thu phí BHTG

Việc lập kế hoạch số tiền phí BHTG trong năm 2025 rất phức tạp vì có rất nhiều yếu tố tác động như tình hình kinh tế vĩ mô (biến động kinh tế) tới yếu tố vi mô (đặc thù của từng TCTGBHTG) và biến động phí BHTG thu được qua các năm trước. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới việc thu phí BHTG. Trong đó có 3 yếu tố chính như sau:

a) Kinh tế vĩ mô và Chính sách diều hành kinh tế, tài chính ngân hàng

Ảnh hưởng của kinh tế vĩ mô và các chính sách điều hành kinh tế, tài chính ngân hàng trong nước có tác động rất lớn tới số tiền phí BHTG. Hàng năm, NHNN đưa ra kế hoạch, định hướng và thực hiện điều hành chính sách kinh tế vĩ mô như tăng trưởng tín dụng, lãi suất huy động, vv... tác động tới các TCTGBHTG trong việc huy động tiền gửi trong đó có khu vực dân cư. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới số tiền phí BHTG mà các TCTGBHTG phải nộp cho BHTGVN.

b) Quy định của pháp luật về phí BHTG

Quy định pháp luật về phí BHTG là yếu tố quan trọng, là cơ sở để các bên nghiêm túc thực hiện. Các quy định này nêu chi tiết về đối tượng phải nộp phí; đối tượng được miễn nộp phí, loại hình tiền gửi được bảo hiểm; cách tính và thu phí, kỳ nộp phí, thời hạn nộp phí; cách thức xử lý thừa, thiếu phí BHTG; phạt do nộp chậm, nộp thiếu phí BHTG;... Các nội dung này tác động trực tiếp tới số tiền phí BHTG mà TCTGBHTG phải nộp, BHTGVN phải thu.

c) Đặc thù hoạt động của từng TCTGBHTG

Các TCTGBHTG đặc biệt là các ngân hàng thương mại đều xây dựng chiến lược và kế hoạch hoạt động riêng của mình trong từng giai đoạn khác nhau. Do vậy, việc huy động vốn từ dân cư của từng ngân hàng cũng rất khác nhau. Đây chính là một ẩn số lớn trong việc lập kế hoạch thu phí BHTG năm 2025.

Ngoài ra, khi một TCTGBHTG được NHNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt (KSĐB) thì sẽ được miễn nộp phí BHTG theo quy định pháp luật. BHTGVN không thể dự báo chính xác thời điểm một TCTGBHTG được đặt vào diện KSĐB cũng như thời điểm chấm dứt việc KSĐB. Đây cũng là một khó khăn trong việc lập kế hoạch thu phí BHTG.

d) Ảnh hưởng của các yếu tố trong việc lập kế hoạch phí năm 2025

- Yếu tố về quy định pháp luật tác động đến số tiền thu phí năm 2025 được giả định là không thay đổi trong năm tới.

- Yếu tố về kinh tế vĩ mô: Tình hình kinh tế thế giới vẫn luôn biến động phức tạp và khó lường. Kinh tế Việt Nam năm 2025 mặc dù được dự báo tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2024 nhưng vẫn có nhiều yếu tố biến động khó đoán trước.

- Yếu tố về chính sách điều hành kinh tế: Quốc hội đã thông qua nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, trong đó đặt mục tiêu GDP năm 2025 khoảng 6,5% - 7% (cao hơn kế hoạch năm 2024 6% - 6,5%), Đồng thời NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 2025 là 15% (tương đương kế hoạch 2024). Đây là tham số quan trọng trong việc lập kế hoạch phí BHTG năm 2025.

- Yếu tố về đặc thù hoạt động của từng TCTGBHTG luôn là ẩn số với BHTGVN và có phần phụ thuộc vào tình hình biến động kinh tế vĩ mô và chính sách. Trong trường hợp có các TCTGBHTG là các ngân hàng thương mại được NHNN đặt vào hoặc chấm dứt KSĐB trong năm 2025 thì số tiền thu phí cũng sẽ giảm do được miễn nộp phí theo quy định pháp luật.

Số lượng các đơn vị được đặt vào tình trạng KSĐB có thể tăng, sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu của quỹ dự phòng nghiệp vụ.

2. Biến động tiền gửi được bảo hiểm và phí BHTG

Biến động tiền gửi được bảo hiểm

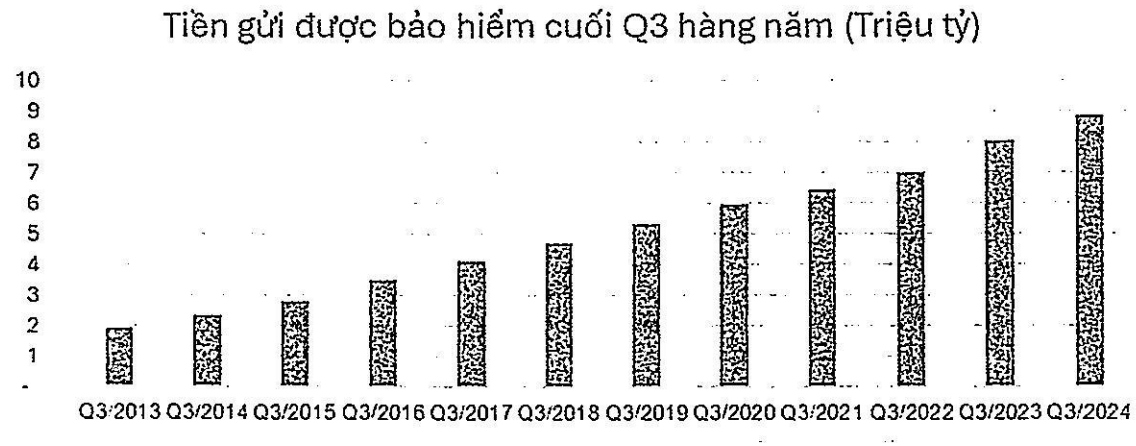

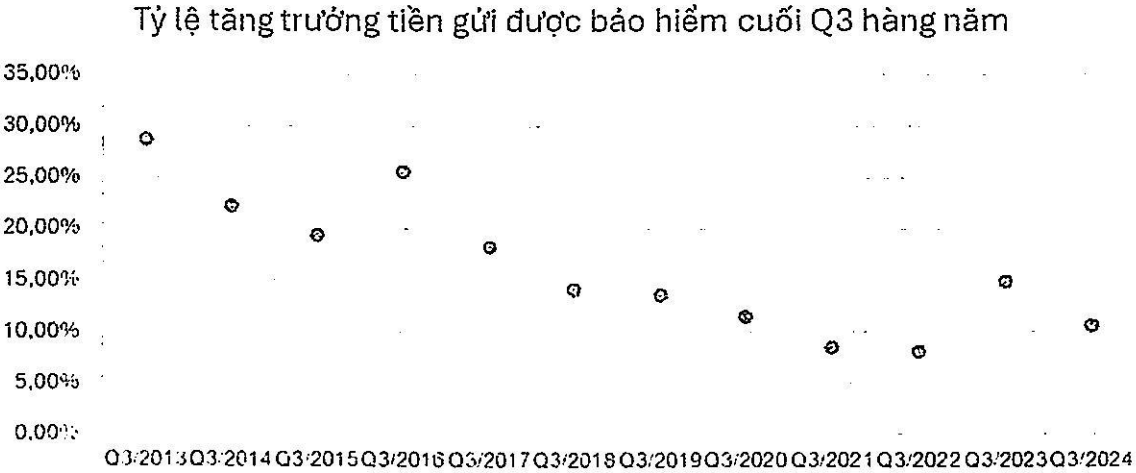

Hai biểu đồ trên cho thấy mặc dù tiền gửi được bảo hiểm năm sau tăng hơn năm trước nhưng tỷ lệ tăng trưởng có xu hướng giảm. Riêng trong năm 2024, số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối Q3/2024 đạt mức 8,9 triệu tỷ đồng tăng 10,5%.

Biến động về phí BHTG

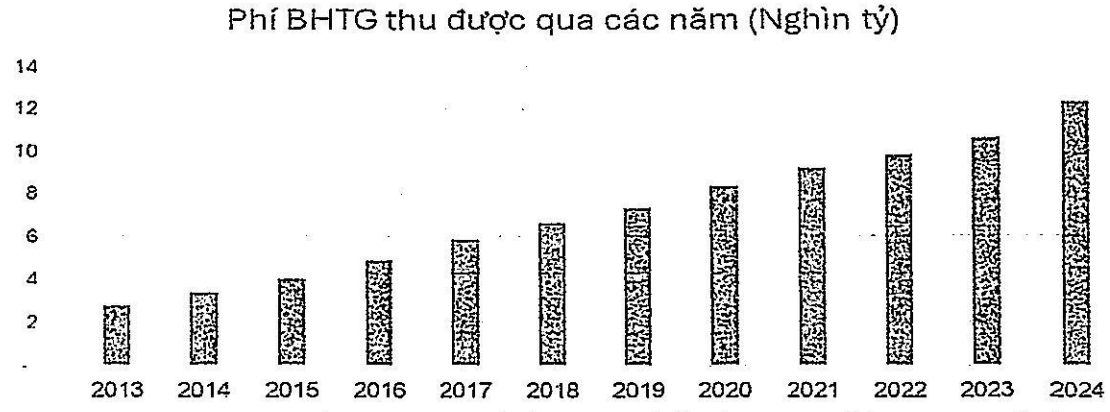

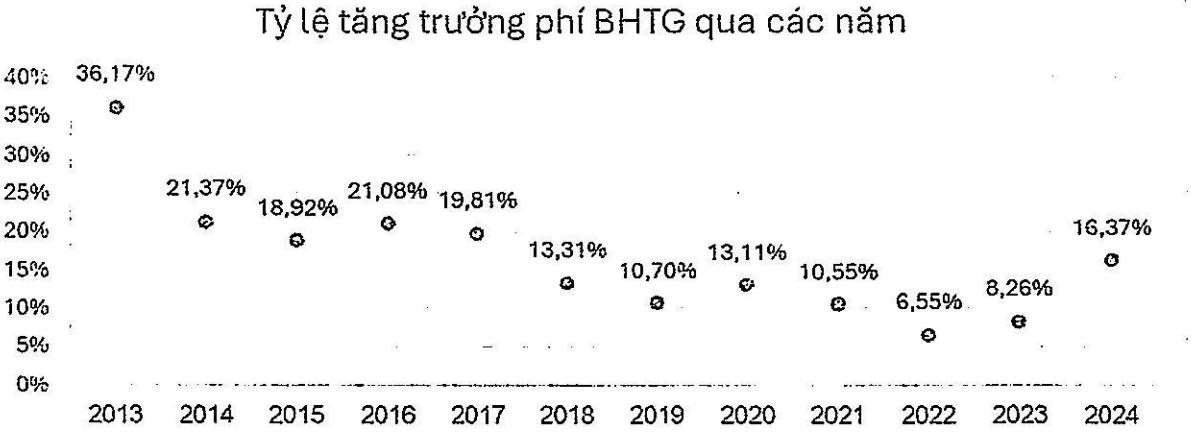

Hai biểu đồ trên cho thấy mặc dù số tiền phí BHTG năm sau tăng hơn năm trước nhưng tỷ lệ tăng trưởng có xu hướng giảm. Tính đến ngày 31/12/2024, số tiền phí BHTG thu được là 12.348.704 triệu đồng, tăng 16,37% so với năm trước và vượt 9,67% so với số kế hoạch mà NHNN giao (11.260.000 triệu đồng).

3. Kế hoạch thu phí BHTG

Với sự thận trọng và đảm bảo tính khả thi, BHTGVN đề xuất kế hoạch thu phí BHTG năm 2025 như sau:

Qúy/Năm	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
Q1/2025	3.260.000	Dự kiến mức tăng trưởng năm 2025 là 7% so với năm 2024
Q2/2025	3.285.000	
Q3/2025	3.316.000	
Q4/2025	3.349.000	
Tổng	**13.210.000**	

IV. Giải pháp thực hiện

BHTGVN tích cực theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và hỗ trợ các TCTGBHTG thực hiện tính và nộp phí BHTG để đảm bảo thu đúng, thu đủ và thu kịp thời theo quy định pháp luật.

Tiến hành kiểm tra các TCTGBHTG theo định kỳ hoặc đột xuất để phát hiện thừa, thiếu phí từ đó xử lý theo quy định để đảm bảo thu đúng và thu đủ phí BHTG.

Xử lý nghiêm với các hành vi nộp thiếu, nộp chậm phí BHTG bằng việc thu bổ sung số tiền nộp thiếu và phạt các đơn vị nộp thiếu, nộp chậm theo quy định pháp luật.

Chủ động thực hiện tuyên truyền chính sách về phí BHTG tới các TCTGBHG để họ hiểu rõ chính sách từ đó có nhận thức và thực hiện tốt nghĩa vụ nộp phí BHTG.

B. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI NĂM 2025

I. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch kinh doanh năm 2024

1. Kết quả thực hiện Kế hoạch kinh doanh năm 2024

1.1. Kế hoạch được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt

Tại Công văn số 3048/NHNN-TCKT ngày 12/4/2024 về Kế hoạch kinh doanh năm 2024 của BHTGVN, NHNN phê duyệt các chỉ tiêu kinh doanh định hướng năm 2024 của BHTGVN đối với Kế hoạch đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (NVTTNR) năm 2024 như sau:

- Số tiền đầu tư trong năm: 16.144.251 triệu đồng.

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư NVTTNR năm 2024 là 4.417.441 triệu đồng.

1.2. Tình hình thực hiện Kế hoạch đến ngày 31/12/2024

- Tổng số tiền đầu tư trong năm 2024 *(theo giá trị đầu tư tính đến ngày 31/12/2024)* là 17.456.045 triệu đồng, vượt 8,13% so với kế hoạch được NHNN giao và tăng 8,18% so với năm trước.

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư NVTTNR của các khoản đầu tư lũy kế đến ngày 31/12/2024 cho doanh thu năm 2024 là 4.454.784 triệu đồng, vượt 0,85% so với kế hoạch được NHNN giao và tăng 9,51% so với năm trước.

2. Nguyên nhân tăng, giảm so với Kế hoạch

Số tiền đầu tư trong năm 2024 tăng so với Kế hoạch do số tiền thực tế thu phí BHTG trong năm tăng so với dự kiến; số tiền thực tế chi giảm so với dự kiến. Doanh thu từ hoạt động đầu tư NVTTNR năm 2024 tăng so với kế hoạch do số tiền đầu tư

thực tế trong năm tăng so với dự kiến; BHTGVN luôn bám sát Kế hoạch và thực hiện đầu tư kỳ hạn dài hạn.

3. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện Kế hoạch

3.1. Thuận lợi

NVTTNR của BHTGVN được hình thành chủ yếu từ nguồn thu gốc, lãi các khoản đầu tư đến hạn và các khoản thu phí BHTG theo định kỳ quý. Trong năm qua, số tiền thu phí BHTG tăng so với kế hoạch; nguồn thu từ gốc, lãi các khoản đầu tư ổn định so với kế hoạch, qua đó góp phần hoàn thành các chỉ tiêu tại kế hoạch kinh doanh (về số tiền đầu tư và doanh thu từ hoạt động đầu tư NVTTNR) được NHNN giao, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại của BHTGVN; đồng thời góp phần tăng trưởng nguồn vốn, nâng cao năng lực tài chính, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

3.2. Khó khăn

Luật BHTG quy định danh mục đầu tư của BHTGVN gồm 03 công cụ là mua trái phiếu Chính phủ (TPCP), gửi tiền tại NHNN và mua tín phiếu NHNN. Hiện nay, trên 99% tổng số tiền đầu tư của BHTGVN là trái TPCP và chưa đến 1% gửi tiền tại NHNN (do lãi suất tiền gửi thấp). Như vậy, TPCP đang đang là kênh đầu tư chính mang lại doanh thu cho BHTGVN. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư của BHTGVN đang gặp một số khó khăn: (i) Khả năng sinh lời giảm do lãi suất TPCP thấp; (ii) Thanh khoản đầu tư thấp: Danh mục đầu tư bị thu hẹp với duy nhất công cụ TPCP còn có khả năng đem lại doanh thu, khi "mua và nắm giữ đến ngày đáo hạn" đã không tạo ra lợi thế linh hoạt lựa chọn việc chuyển đổi và đa dạng các kỳ hạn; (iii) Một số khó khăn khách quan do sự thay đổi chính sách điều hành thị trường trái phiếu Chính phủ: với xu hướng giảm mặt bằng lãi suất đầu tư TPCP bình quân trong các năm vừa qua, với mục tiêu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao, BHTGVN đã xây dựng và thực hiện các phương án đầu tư với kỳ hạn dài hơn để đảm bảo mức lãi suất bình quân và kế hoạch doanh thu hàng năm. Từ những thực tiễn nói trên đặt ra vấn đề cấp bách đối với BHTGVN trong việc đa dạng hoá danh mục đầu tư nhằm nâng cao năng lực tài chính để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ trong tình hình mới.

II. Mục tiêu tổng quát và nhiệm vụ Kế hoạch kinh doanh năm 2025

1. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 1191/QĐ-TTG ngày 14/8/2017 về việc phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến 2030: (i) hoàn thiện cơ chế chính sách cho phép BHTGVN được bán TPCP khi cần (lộ trình 2021-2030; và (ii) Khuyến khích BHTGVN tăng tỷ trọng mua bán trái phiếu trên sơ cấp và thứ cấp để tăng tính thanh khoản (2017-2030) cho phù hợp với quy luật cung cầu của thị trường.

2. Việc sử dụng NVTTNR của BHTGVN để đầu tư đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, hiệu quả; đảm bảo thu hồi đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi của các khoản đầu tư đến hạn, không phát sinh nợ quá hạn và lưu ký tài sản đảm bảo an toàn.

3. Hoạt động đầu tư NVTTNR của BHTGVN đảm bảo tăng trưởng đều nguồn vốn đầu tư; phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đảm bảo kế hoạch lao động, tiền lương cho người lao động; đồng thời nâng cao năng lực tài chính và từng bước tham gia sâu hơn vào quá trình xử lý các tổ chức tín dụng (TCTD) yếu kém.

III. Các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2025

1. Kế hoạch sử dụng NVTTNR năm 2025

1.1. Dự kiến kế hoạch sử dụng NVTTNR trong năm 2025

a) Dự kiến NVTTNR trong năm 2025

- Số tiền dự kiến sử dụng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 là: **18.880.976 triệu đồng,** cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)
1	Các khoản gốc, lãi đến hạn dự kiến để đầu tư *(từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)*	6.361.084
2	Dự kiến các khoản thu phí BHTG	13.210.000
3	Dự kiến các khoản thu khác	22.110
4	Dự kiến tiền gửi NHNN chuyển sang đầu tư	4.086
5	Dự kiến chi hoạt động và các khoản chi khác	716.304
Dự kiến NVTTNR nhàn rỗi để đầu tư trong năm 2025 = (1) + (2) + (3) + (4) – (5)		**18.880.976**

(Chi tiết tại Biểu 1/KH2025 –NHNN đính kèm)

Ghi chú:

- Dự kiến số tiền cho vay đặc biệt đối với TCTD được KSĐB trong năm 2025:

Luật Các TCTD năm 2024 quy định "Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi", những nội dung này chưa được quy định tại Luật BHTG và dự kiến sẽ được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung Luật BHTG. Do đó, BHTGVN chưa có cơ sở để xác định số tiền vay, thời hạn, lãi suất,... Ngoài ra, BHTGVN không thể dự kiến được số lượng TCTD được KSĐB có đề

nghị xin vay đặc biệt của BHTGVN để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc và TCTD xảy ra tình trạng rút tiền hàng loạt. Do đó, hiện tại BHTGVN không thể dự kiến được số tiền cho vay đặc biệt trong năm 2025.

- Dự kiến số tiền chi trả BHTG năm 2025 là 13.176 triệu đồng

Theo Quyết định số 598/QĐ-BHTG ngày 28/6/2024 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt mức vốn khả dụng 6 tháng cuối năm 2024 của BHTGVN, theo đó mức dự phòng chi trả BHTG là 21 tỷ đồng. Do vậy, trong năm 2025, nếu phát sinh chi trả BHTG dự kiến sẽ sử dụng từ nguồn dự phòng này.

b) Dự kiến cơ cấu sử dụng NVTTNR trong năm 2025

TT	Danh mục sử dụng NVTTNR	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)
I	**Trái phiếu**	99,95	18.871.535
1	Thị trường sơ cấp	80,00	15.104.780
2	Thị trường thứ cấp	19,95	3.766.755
II	**Tiền gửi NHNN**	0,05	9.441
Tổng NVTTNR năm 2025		**100,00**	**18.880.976**

(Chi tiết tại Biểu 2/KH2025 –NHNN đính kèm)

Ghi chú:

- Nguồn tiền được phân bổ vào trái phiếu bao gồm TPCP và trái phiếu dài hạn.

- Tiền gửi tại NHNN là loại tiền gửi không kỳ hạn nên chỉ cơ cấu tại thời điểm cuối năm 2025, BHTGVN chỉ thực hiện đầu tư vào tiền gửi tại NHNN khi có NVTTNR mà chưa có lịch đấu thầu TPCP hoặc chưa mua được TPCP trên thị trường thứ cấp hoặc chưa mua trái phiếu dài hạn do lãi suất tiền gửi tại NHNN thấp hơn lãi suất TPCP.

1.2. Dự kiến kế hoạch sử dụng NVTTNR đến ngày 31/12/2025

a) Số tiền dự kiến sử dụng đến ngày 31/12/2025

- Số tiền dự kiến sử dụng đến ngày 31/12/2025 là **139.700.045 triệu đồng.**

b) Dự kiến cơ cấu sử dụng NVTTNR đến ngày 31/12/2025

TT	Danh mục sử dụng NVTTNR	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I	Trái phiếu	139.690.604	99,99
1	Thị trường sơ cấp	114.441.498	81,92
-	Trung hạn	0	0

TT	Danh mục sử dụng NVTTNR	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
-	Dài hạn	114.441.498	81,92
2	Thị trường thứ cấp	25.249.106	18,07
-	Trung hạn	0	0
-	Dài hạn	25.249.106	18,07
II	Tiền gửi tại NHNN	9.441	0,01
Tổng		**139.700.045**	**100,00**

(Chi tiết tại Biểu 3/KH2025-NHNN đính kèm)

2. Kế hoạch doanh thu từ hoạt động sử dụng NVTTNR năm 2025

2.1. Dự thu lãi năm 2025 đối với các khoản đầu tư trước ngày 01/01/2025

TT	Danh mục đầu tư	Dự thu lãi năm 2025 (triệu đồng)
1	Trái phiếu Chính phủ	4.555.406
Tổng		**4.555.406**

(Chi tiết tại Biểu 4/KH2025-NHNN đính kèm)

2.2. Dự thu lãi năm 2025 của các khoản phát sinh trong năm 2025

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Lãi suất dự kiến đầu tư (%/năm)	Dự thu lãi năm 2025 (triệu đồng)
1	Trái phiếu	18.871.535		294.428
-	Thị trường sơ cấp	15.104.780	2,73	235.660
-	Thị trường thứ cấp	3.766.755	2,73	58.768
2	Tiền gửi tại NHNN	9.441		1.082
Tổng		**18.880.976**		**295.510**

Ghi chú: Dự thu lãi tiền gửi tại NHNN năm 2025: Trên cơ sở các khoản vốn tạm thời nhàn rỗi *(các khoản gốc, lãi đến hạn, các khoản dự thu phí BHTG, các khoản thu khác sau khi trừ đi các khoản chi)*; căn cứ vào lịch đấu thầu TPCP tại thời điểm hiện tại (thứ 4 hàng tuần), BHTGVN dự kiến đầu tư vào tiền gửi tại NHNN khi chưa có lịch đấu thầu; lãi suất dự kiến đầu tư theo Quyết định của NHNN tại thời điểm lập Kế

hoạch là 0,5%/năm. Do vậy, dự thu lãi đối với các khoản dự kiến đầu tư vào tiền gửi tại NHNN trong năm 2025 là **1.082 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Biểu 5, 6/KH2025-NHNN đính kèm)

2.3. Tổng doanh thu dự kiến từ hoạt động sử dụng NVTTNR năm 2025

TT	Nội dung	Dự thu lãi năm 2025 (triệu đồng)
1	Đối với những khoản đầu tư trước ngày 01/01/2025	4.555.406
2	Đối với những khoản dự kiến sử dụng trong năm 2025	295.510
-	Trái phiếu	294.428
-	Tiền gửi tại NHNN	1.082
Tổng		**4.850.916**

3. Thuyết minh Kế hoạch kinh doanh năm 2025

3.1. Về danh mục: thực hiện đầu tư vào danh mục theo quy định của Luật BHTG và Luật Các TCTD số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024: trái phiếu *(bao gồm TPCP, trái phiếu dài hạn)*, tiền gửi tại NHNN.

3.2. Về thị trường: BHTGVN phân bổ đầu tư trên cả thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp theo nội dung của Quyết định 1191/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3.3. Về cơ cấu:

- Tỷ lệ theo danh mục: Tiền gửi tại NHNN (0,05%), Trái phiếu (99,95%) bao gồm TPCP và trái phiếu dài hạn. BHTGVN không cơ cấu vào Tín phiếu NHNN *(theo quy định BHTGVN chỉ được mua Tín phiếu NHNN trên thị trường thứ cấp)* do kỳ hạn tín phiếu ngắn, lãi suất thấp, khó tìm được đối tác bán trên thị trường.

- Kỳ hạn và lãi suất:

(i) Đối với TPCP

+ Kỳ hạn bình quân danh mục đầu tư TPCP của BHTGVN hiện nay là 17,14 năm.

+ Kỳ hạn bình quân danh mục đầu tư TPCP của BHTGVN trong năm 2024 là 15,02 năm.

+ Lãi suất đầu tư bình quân của BHTGVN trong năm 2024 là 2,60%/năm.

Do vậy để đảm bảo tính thanh khoản của danh mục đầu tư, phù hợp với thị trường và để đảm bảo hài hòa giữa 03 Kế hoạch: Kế hoạch đầu tư NVTTNR, Kế hoạch tài chính, Kế hoạch lao động - tiền lương, năm 2025 BHTGVN dự kiến kỳ hạn đầu tư bình quân là 15 năm với mức lãi suất dự kiến đầu tư bình quân là 2,73%/năm

(là mức lãi suất trúng thầu bình quân của kỳ hạn 15 năm trong năm 2024 tính đến thời điểm lập kế hoạch).

(Chi tiết tại Biểu 7/KH2025-NHNN đính kèm)

(ii) Đối với trái phiếu dài hạn:

+ Kỳ hạn: phụ thuộc phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt, kỳ hạn phát hành và Quyết định của NHNN.

+ Lãi suất: giả định lãi suất trái phiếu dài hạn tương đương mức lãi suất dự kiến đầu tư của TPCP.

IV. Giải pháp thực hiện Kế hoạch kinh doanh năm 2025

1. Bám sát Kế hoạch, thực hiện đầu tư kỳ hạn dài hạn kết hợp với việc lựa chọn đầu tư linh hoạt giữa 2 thị trường: thị trường sơ cấp và thứ cấp.

2. Báo cáo NHNN ngay khi BHTGVN thực hiện mua trái phiếu dài hạn của TCTD nhận chuyển giao Ngân hàng thương mại được KSĐB, cho vay đặc biệt và các yếu tố khác ảnh hưởng đến Kế hoạch kinh doanh năm 2025 của BHTGVN.

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Biểu 1/KH2025-NHNN

DỰ KIẾN NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm 2025	Số tiền			Tiền gửi NHNN dự kiến chuyển sang đầu tư	Thu khác	Thu phí BHTG	Chi hoạt động, chi xdcb và các loại chi phí khác	Dự kiến nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi
		Lãi	Gốc	Tổng số tiền gốc, lãi TPCP					
1	Tháng 1	1.745.533.000.000	490.000.000.000	2.235.533.000.000	4.085.715.586	2.318.600.000	3.260.000.000.000	66.507.737.817	5.435.429.577.769
2	Tháng 2	306.661.000.000	0	306.661.000.000		2.318.600.000	0	66.507.737.817	242.471.862.183
3	Tháng 3	283.548.000.000	200.000.000.000	483.548.000.000		2.318.600.000	0	66.507.737.817	419.358.862.183
4	Tháng 4	374.737.000.000	0	374.737.000.000		933.000.000	3.285.000.000.000	51.949.680.665	3.608.720.319.335
5	Tháng 5	224.975.000.000	0	224.975.000.000		933.000.000	0	51.949.680.665	173.958.319.335
6	Tháng 6	208.763.000.000	717.000.000.000	925.763.000.000		933.000.000	0	51.949.680.665	874.746.319.335
7	Tháng 7	578.304.000.000	0	578.304.000.000		2.731.096.667	3.316.000.000.000	49.443.761.534	3.847.591.335.133
8	Tháng 8	227.794.000.000	0	227.794.000.000		2.731.096.667	0	49.443.761.534	181.081.335.133
9	Tháng 9	249.880.000.000	0	249.880.000.000		2.731.096.667	0	49.443.761.534	203.167.335.133
10	Tháng 10	357.675.000.000	0	357.675.000.000		1.387.163.333	3.349.000.000.000	70.866.714.433	3.637.195.448.900
11	Tháng 11	40.710.000.000	340.000.000.000	380.710.000.000		1.387.163.333	0	70.866.714.433	257.254.897.800
12	Tháng 12	15.504.000.000	0	15.504.000.000		1.387.163.333	0	70.866.714.433	0
TỔNG		4.614.084.000.000	1.747.000.000.000	6.361.084.000.000	4.085.715.586	22.109.580.000	13.210.000.000.000	716.303.683.347	18.880.975.612.239

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Biểu 2/KH2025-NHNN

DỰ KIẾN CƠ CẤU SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI TRONG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm 2025	Số tiền đến hạn			Tiền gửi NHNN dự kiến chuyển sang đầu tư	Thu khác	Thu phí BHTG	Chi hoạt động, chi xdcb và các loại chi phí khác	Dự kiến nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	Dự kiến cơ cấu sử dụng vốn		
		Lãi	Gốc	Tổng						Tiền gửi NHNN	Trái phiếu Sơ cấp (Dài hạn)	Trái phiếu Thứ cấp (Dài hạn)
1	Tháng 1	1.745.533.000.000	490.000.000.000	2.235.533.000.000	4.085.715.586	2.318.600.000	3.260.000.000.000	66.507.737.817	5.435.429.577.769		4.350.518.921.676	1.084.910.656.093
2	Tháng 2	306.661.000.000	0	306.661.000.000		2.318.600.000	0	66.507.737.817	242.471.862.183		194.074.527.010	48.397.335.173
3	Tháng 3	283.548.000.000	200.000.000.000	483.548.000.000		2.318.600.000	0	66.507.737.817	419.358.862.183		335.654.917.205	83.703.944.978
4	Tháng 4	374.737.000.000	0	374.737.000.000		933.000.000	3.285.000.000.000	51.949.680.665	3.608.720.319.335		2.888.420.465.701	720.299.853.634
5	Tháng 5	224.975.000.000	0	224.975.000.000		933.000.000	0	51.949.680.665	173.958.319.335		139.236.273.605	34.722.045.730
6	Tháng 6	208.763.000.000	717.000.000.000	925.763.000.000		933.000.000	0	51.949.680.665	874.746.319.335		700.147.129.033	174.599.190.302
7	Tháng 7	578.304.000.000	0	578.304.000.000		2.731.096.667	3.316.000.000.000	49.443.761.534	3.847.591.335.133		3.079.612.874.544	767.978.460.589
8	Tháng 8	227.794.000.000	0	227.794.000.000		2.731.096.667	0	49.443.761.534	181.081.335.133		144.937.536.875	36.143.798.258
9	Tháng 9	249.880.000.000	0	249.880.000.000		2.731.096.667	0	49.443.761.534	203.167.335.133		162.615.175.694	40.552.159.439
10	Tháng 10	357.675.000.000	0	357.675.000.000		1.387.163.333	3.349.000.000.000	70.866.714.433	3.637.195.448.900		2.911.211.965.103	725.983.483.797
11	Tháng 11	40.710.000.000	340.000.000.000	380.710.000.000		1.387.163.333	0	70.866.714.433	257.254.897.800	9.440.487.806	198.350.703.347	49.463.706.647
12	Tháng 12	15.504.000.000	0	15.504.000.000		1.387.163.333	0	70.866.714.433	0		-	-
TỔNG		4.614.084.000.000	1.747.000.000.000	6.361.084.000.000	4.085.715.586	22.109.580.000	13.210.000.000.000	716.303.683.347	18.880.975.612.239	9.440.487.806	15.104.780.489.791	3.766.754.634.642

Danh mục	Tỷ trọng	Số tiền
1. Tiền gửi NHNN	0,05%	9.440.487.806
2. Trái phiếu (TPCP và Trái phiếu dài hạn)	99,95%	18.871.535.124.433
- Trái phiếu Sơ cấp (Dài hạn)	80,00%	15.104.780.489.791
- Trái phiếu Thứ cấp (Dài hạn)	19,95%	3.766.754.634.642
Tổng	100%	18.880.975.612.239

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Biểu 3/KH2025-NHNN

DỰ KIẾN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐẾN NGÀY 31/12/2025

Đơn vị: số tiền (đồng), tỷ trọng (%)

TT	Diễn giải	Tổng số tiền đầu tư		Trong đó					
		Số tiền	Tỷ trọng	Ngắn hạn (<12 tháng)		Trung hạn (12 tháng ≤ T ≤ 36 tháng)		Dài hạn (>36 tháng)	
				Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
I	Số tiền đầu tư đến ngày 31/12/2024	122.600.795.076.834	100,00	4.085.715.586	0,003	-	-	122.596.709.361.248	99,997
1	Trái phiếu	122.596.709.361.248	99,997	-	-	-	-	122.596.709.361.248	99,997
+	Thị trường sơ cấp	101.114.357.510.000	82,474	-	-	-	-	101.114.357.510.000	82,474
+	Thị trường thứ cấp	21.482.351.851.248	17,522	-	-	-	-	21.482.351.851.248	17,522
2	Tín phiếu NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi tại NHNN	4.085.715.586	0,003	4.085.715.586	0,003	-	-	-	-
II	Số tiền dự kiến đầu tư trong năm 2025	18.880.975.612.239	100,00	9.440.487.806	0,05	-	-	18.871.535.124.433	99,95
1.	Trái phiếu	18.871.535.124.433	99,95	-	-	-	-	18.871.535.124.433	99,95
+	Thị trường sơ cấp	15.104.780.489.791	80,00	-	-	-	-	15.104.780.489.791	80,00
+	Thị trường thứ cấp	3.766.754.634.642	19,95	-	-	-	-	3.766.754.634.642	19,95
2	Tín phiếu NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi tại NHNN	9.440.487.806	0,05	9.440.487.806	0,05	-	-	-	-
III	Số tiền dự kiến đến hạn trong năm 2025	1.781.725.905.586	100,00	4.085.715.586	0,23	-	-	1.777.640.190.000	99,77
1	Trái phiếu	1.777.640.190.000	99,77	-	-	-	-	1.777.640.190.000	99,77
+	Thị trường sơ cấp	1.777.640.190.000	99,77	-	-	-	-	1.777.640.190.000	99,77
+	Thị trường thứ cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tín phiếu NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi tại NHNN	4.085.715.586	0,23	4.085.715.586	0,23	-	-	-	-
IV	Số tiền dự kiến đầu tư đến 31/12/2025 =(I) + (II) - (III)	139.700.044.783.487	100,00	9.440.487.806	0,01	-	-	139.690.604.295.681	99,99
1	Trái phiếu	139.690.604.295.681	99,99	-	-	-	-	139.690.604.295.681	99,99
+	Thị trường sơ cấp	114.441.497.809.791	81,92	-	-	-	-	114.441.497.809.791	81,92
+	Thị trường thứ cấp	25.249.106.485.890	18,07	-	-	-	-	25.249.106.485.890	18,07
2	Tín phiếu NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi tại NHNN	9.440.487.806	0,01	9.440.487.806	0,01	-	-	-	-

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Biểu 4/KH2025-NHNN

BIỂU DỰ THU LÃI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam															
1	TD1429094	23/10/2018	15/03/2014	15/03/2029	200.000.000.000	270.918.172.800	8,80	365	17.600.000.000					3.406.667	17.596.593.333
2	TD1525278	23/04/2015	31/01/2015	31/01/2025	140.000.000.000	143.491.600.000	6,50	30	745.901.639	2.044.383.562	141.447.216.438	-1.447.216.438		196.000	- 701.510.799
3	TD1530258	21/10/2020	31/01/2015	31/01/2030	50.000.000.000	73.428.182.700	7,60	365	3.799.146.643					851.667	3.798.294.976
4	TD1530287	27/04/2015	28/02/2015	28/02/2030	235.000.000.000	239.375.700.000	7,50	365	17.617.347.855					4.002.833	17.613.345.022
		17/01/2018	28/02/2015	28/02/2030	100.000.000.000	128.855.766.000	7,50	365	7.496.743.768					1.703.333	7.495.040.435
		21/10/2020	28/02/2015	28/02/2030	50.000.000.000	72.843.565.800	7,50	365	3.748.371.884					851.667	3.747.520.217
		21/10/2020	28/02/2015	28/02/2030	50.000.000.000	72.843.565.800	7,50	365	3.748.371.884					851.667	3.747.520.217
5	TD1530288	21/10/2020	15/03/2015	15/03/2030	50.000.000.000	71.436.284.400	7,20	365	3.600.000.000					851.667	3.599.148.333
6	TD1530289	11/11/2020	31/05/2015	31/05/2030	100.000.000.000	145.543.102.800	7,60	365	7.600.000.000					1.703.333	7.598.296.667
		08/09/2021	31/05/2015	31/05/2030	100.000.000.000	149.572.908.600	7,60	365	7.600.000.000					1.703.333	7.598.296.667
7	TD1631462	17/01/2018	14/04/2016	14/04/2031	100.000.000.000	130.413.077.400	7,60	365	7.600.000.000					1.703.333	7.598.296.667
		13/11/2020	14/04/2016	14/04/2031	100.000.000.000	149.214.837.000	7,60	365	7.600.000.000					1.703.333	7.598.296.667
8	TD1631463	17/01/2018	02/06/2016	02/06/2031	200.000.000.000	259.119.813.600	7,60	365	15.200.000.000					3.406.667	15.196.593.333
		27/01/2021	02/06/2016	02/06/2031	100.000.000.000	154.704.934.800	7,60	365	7.600.000.000					1.703.333	7.598.296.667
9	TD1631464	17/01/2018	04/08/2016	04/08/2031	100.000.000.000	128.358.666.600	7,60	365	7.600.000.000					1.703.333	7.598.296.667
		23/10/2018	04/08/2016	04/08/2031	50.000.000.000	61.571.811.900	7,60	365	3.800.000.000					851.667	3.799.148.333
		19/01/2021	04/08/2016	04/08/2031	158.000.000.000	242.648.039.904	7,60	365	12.008.000.000					2.691.267	12.005.308.733
10	TD1631465	04/04/2017	15/09/2016	15/09/2031	75.000.000.000	82.087.414.200	7,40	365	5.550.000.000					1.277.500	5.548.722.500
		17/01/2018	15/09/2016	15/09/2031	50.000.000.000	62.813.060.100	7,40	365	3.700.000.000					851.667	3.699.148.333
11	TD1646469	13/11/2020	09/06/2016	09/06/2046	80.000.000.000	147.859.966.080	8,00	365	6.400.000.000					1.362.667	6.398.637.333
12	TD1646503	16/01/2020	13/10/2016	13/10/2046	40.000.000.000	66.157.228.800	7,90	365	3.160.000.000					681.333	3.159.318.667
13	TD1732401	17/01/2018	05/01/2017	05/01/2032	200.000.000.000	242.870.564.400	7,20	365	14.399.568.830					3.406.667	14.396.162.163
		23/10/2018	05/01/2017	05/01/2032	50.000.000.000	61.988.395.200	7,20	365	3.599.892.207					851.667	3.599.040.540
14	TD1732402	17/01/2018	16/03/2017	16/03/2032	50.000.000.000	62.101.417.800	6,90	365	3.450.000.000					851.667	3.449.148.333
15	TD1732403	27/07/2017	27/04/2017	27/04/2032	50.000.000.000	55.676.633.100	6,70	365	3.350.000.000					851.667	3.349.148.333
		05/09/2017	27/04/2017	27/04/2032	100.000.000.000	109.277.851.200	6,70	365	6.700.000.000					1.703.333	6.698.296.667
		17/01/2018	27/04/2017	27/04/2032	100.000.000.000	121.024.200.000	6,70	365	6.700.000.000					1.703.333	6.698.296.667
		20/07/2018	27/04/2017	27/04/2032	50.000.000.000	58.279.653.600	6,70	365	3.350.000.000					851.667	3.349.148.333
		25/02/2021	27/04/2017	27/04/2032	180.000.000.000	268.403.069.880	6,70	365	12.060.000.000					3.066.000	12.056.934.000
16	TD1732404	06/06/2018	04/05/2017	04/05/2032	150.000.000.000	174.909.474.900	6,70	365	10.050.000.000					2.555.000	10.047.445.000
		07/11/2019	04/05/2017	04/05/2032	100.000.000.000	132.413.477.400	6,70	365	6.700.000.000					1.703.333	6.698.296.667
17	TD1732405	27/07/2017	20/07/2017	20/07/2032	97.000.000.000	97.026.191.358	5,70	365	5.529.000.000					1.652.233	5.527.347.767
18	TD1737408	27/07/2017	11/05/2017	11/05/2037	75.000.000.000	85.211.038.800	7,00	365	5.250.000.000					1.277.500	5.248.722.500
		05/09/2017	11/05/2017	11/05/2037	432.000.000.000	480.272.675.328	7,00	365	30.240.000.000					7.358.400	30.232.641.600
19	TD1747409	22/01/2019	12/01/2017	12/01/2047	100.000.000.000	127.314.457.800	7,90	365	7.899.349.502					1.703.333	7.897.646.169
		16/01/2020	12/01/2017	12/01/2047	43.000.000.000	70.429.163.016	7,90	365	3.396.720.286					732.433	3.395.987.853
		03/11/2020	12/01/2017	12/01/2047	80.000.000.000	150.058.005.600	7,9	365	6.319.479.602					1.362.667	6.318.116.935
20	TD1737407	20/04/2017	30/03/2017	30/03/2037	64.000.000.000	65.596.800.000	7,40	365	4.736.000.000					1.090.133	4.734.909.867
21	TD1747430	20/04/2017	20/04/2017	20/04/2047	970.000.000.000	960.988.700.000	7,60	365	73.720.000.000					16.800.000	73.703.200.000
		20/04/2017	20/04/2017	20/04/2047	30.000.000.000	29.721.300.000	7,60	365	2.280.000.000					0	2.280.000.000
		27/04/2017	20/04/2017	20/04/2047	600.000.000.000	598.746.000.000	7,60	365	45.600.000.000					0	45.600.000.000
22	TD1747431	22/01/2020	15/06/2017	15/06/2047	100.000.000.000	165.265.046.400	7,30	365	7.300.000.000					1.703.333	7.298.296.667
23	TD1828112	04/01/2018	04/01/2018	04/01/2028	45.000.000.000	44.827.650.000	5,10	365	2.294.948.461					766.500	2.294.181.961
24	TD1828116	02/08/2018	26/07/2018	26/07/2028	400.000.000.000	397.172.000.000	4,40	365	17.600.000.000					6.813.333	17.593.186.667
25	TD1828117	06/09/2018	23/08/2018	23/08/2028	50.000.000.000	49.812.500.000	4,60	365	2.300.000.000					851.667	2.299.148.333
		01/11/2018	20/09/2018	20/09/2028	24.000.000.000	23.666.880.000	4,70	365	1.128.000.000					408.800	1.127.591.200

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
27	TD1828119	06/12/2018	15/11/2018	15/11/2028	222.000.000.000	220.925.520.000	5,00	365	11.100.000.000					3.781.400	11.096.218.600
		06/12/2018	15/11/2018	15/11/2028	19.000.000.000	18.908.040.000	5,00	365	950.000.000					323.633	949.676.367
28	TD1828120	13/12/2018	13/12/2018	13/12/2028	34.000.000.000	34.000.000.000	5,10	365	1.734.000.000					579.133	1.733.420.867
		20/12/2018	13/12/2018	13/12/2028	20.000.000.000	20.019.000.000	5,10	365	1.020.000.000					340.667	1.019.659.333
29	TD1833122	01/03/2018	11/01/2018	11/01/2033	50.000.000.000	54.640.500.000	5,20	365	2.599.805.374					851.667	2.598.953.707
		10/05/2018	11/01/2018	11/01/2033	74.000.000.000	80.304.800.000	5,20	365	3.847.711.954					1.260.467	3.846.451.487
		19/07/2018	11/01/2018	11/01/2033	100.000.000.000	103.182.632.400	5,20	365	5.199.610.750					1.703.333	5.197.907.417
		20/07/2018	11/01/2018	11/01/2033	50.000.000.000	51.598.317.600	5,20	365	2.599.805.374					851.667	2.598.953.707
		23/04/2020	11/01/2018	11/01/2033	200.000.000.000	243.046.599.600	5,20	365	10.399.221.498					3.406.667	10.395.814.831
30	TD1833123	15/03/2018	15/03/2018	15/03/2033	50.000.000.000	50.000.000.000	4,40	365	2.200.000.000					15.465.333	2.184.534.667
		26/04/2018	15/03/2018	15/03/2033	944.000.000.000	941.611.680.000	4,40	365	41.536.000.000					1.233.493	41.534.766.507
		07/06/2018	15/03/2018	15/03/2033	40.000.000.000	39.429.200.000	4,40	365	1.760.000.000					52.267	1.759.947.733
31	TD1833124	19/07/2018	21/06/2018	21/06/2033	150.000.000.000	147.994.500.000	4,60	365	6.900.000.000					15.596.000	6.884.404.000
		26/07/2018	21/06/2018	21/06/2033	700.000.000.000	689.808.000.000	4,60	365	32.200.000.000					914.667	32.199.085.333
		26/07/2018	21/06/2018	21/06/2033	150.000.000.000	147.816.000.000	4,60	365	6.900.000.000					196.000	6.899.804.000
32	TD1848138	01/02/2018	18/01/2018	18/01/2048	110.000.000.000	110.222.200.000	5,40	365	5.939.244.105					1.873.667	5.937.370.438
		25/01/2018	18/01/2018	18/01/2048	200.000.000.000	202.016.395.200	5,40	365	10.798.625.645					3.406.667	10.795.218.978
		22/01/2020	18/01/2018	18/01/2048	50.000.000.000	64.498.897.200	5,40	365	2.699.656.411					851.667	2.698.804.744
		06/03/2020	18/01/2018	18/01/2048	100.000.000.000	139.749.944.400	5,40	365	5.399.312.823					1.703.333	5.397.609.490
33	TD1848139	26/04/2018	29/03/2018	29/03/2048	200.000.000.000	200.222.000.000	5,40	365	10.800.000.000					3.406.667	10.796.593.333
34	TD1929175	17/01/2019	03/01/2019	03/01/2029	100.000.000.000	102.208.000.000	5,10	365	5.099.923.647					1.703.333	5.098.220.314
		22/01/2019	03/01/2019	03/01/2029	50.000.000.000	51.108.219.600	5,10	365	2.549.961.823					851.667	2.549.110.156
		22/01/2019	03/01/2019	03/01/2029	200.000.000.000	204.432.878.400	5,10	365	10.199.847.294					3.406.667	10.196.440.627
35	TD1929178	14/02/2019	31/01/2019	31/01/2029	40.000.000.000	40.384.400.000	4,80	365	1.919.568.830					681.333	1.918.887.497
36	TD1934187	10/01/2019	03/01/2019	03/01/2034	29.000.000.000	29.028.710.000	5,30	365	1.536.976.989					493.967	1.536.483.022
		10/01/2019	03/01/2019	03/01/2034	32.000.000.000	32.031.680.000	5,30	365	1.695.974.609					545.067	1.695.429.542
		17/01/2019	03/01/2019	03/01/2034	170.000.000.000	173.129.700.000	5,30	365	9.009.865.110					2.895.667	9.006.969.443
		06/03/2019	03/01/2019	03/01/2034	495.000.000.000	513.204.770.430	5,30	365	26.234.607.231					8.431.500	26.226.175.731
37	TD1934188	04/04/2019	21/02/2019	21/02/2034	50.000.000.000	49.973.000.000	5,00	365	2.499.045.588					851.667	2.498.193.921
		25/04/2019	21/02/2019	21/02/2034	168.000.000.000	168.386.400.000	5,00	365	8.396.793.173					2.861.600	8.393.931.573
		16/05/2019	21/02/2019	21/02/2034	76.000.000.000	76.391.400.000	5,00	365	3.798.549.293					1.294.533	3.797.254.760
38	TD1934192	31/10/2019	17/10/2019	17/10/2034	400.000.000.000	411.436.000.000	4,00	365	16.000.000.000					6.813.333	15.993.186.667
		07/11/2019	17/10/2019	17/10/2034	50.000.000.000	51.351.500.000	4,00	365	2.000.000.000					851.667	1.999.148.333
		14/11/2019	17/10/2019	17/10/2034	45.000.000.000	46.248.750.000	4,00	365	1.800.000.000					766.500	1.799.233.500
		27/07/2020	17/10/2019	17/10/2034	50.000.000.000	57.095.916.900	4,00	365	2.000.000.000					851.667	1.999.148.333
39	TD1939200	23/05/2019	17/01/2039	17/01/2039	34.000.000.000	34.328.100.000	5,60	365	1.903.771.959					579.133	1.903.192.826
40	TD1949205	27/06/2019	24/01/2019	24/01/2049	10.000.000.000	10.268.800.000	5,80	365	579.900.142					16.800.000	563.100.142
		27/06/2019	24/01/2019	24/01/2049	7.000.000.000	7.188.160.000	5,80	365	405.930.099					0	405.930.099
		11/07/2019	24/01/2019	24/01/2049	123.000.000.000	129.750.240.000	5,80	365	7.132.771.749					0	7.132.771.749
		25/07/2019	24/01/2019	24/01/2049	700.000.000.000	749.245.000.000	5,80	365	40.593.009.956					0	40.593.009.956
		18/03/2020	24/01/2019	24/01/2049	50.000.000.000	76.191.235.200	5,80	365	2.899.500.711					0	2.899.500.711
		19/03/2020	24/01/2019	24/01/2049	50.000.000.000	75.317.060.400	5,80	365	2.899.500.711					0	2.899.500.711
		01/04/2020	24/01/2019	24/01/2049	50.000.000.000	67.661.029.500	5,80	365	2.899.500.711					0	2.899.500.711
		17/04/2020	24/01/2019	24/01/2049	50.000.000.000	69.070.811.400	5,80	365	2.899.500.711					0	2.899.500.711
		17/04/2020	24/01/2019	24/01/2049	50.000.000.000	69.070.811.400	5,80	365	2.899.500.711					0	2.899.500.711
		17/04/2020	24/01/2019	24/01/2049	50.000.000.000	70.180.533.300	5,80	365	2.899.500.711					0	2.899.500.711
41	TD1949206	13/01/2020	26/09/2019	26/09/2049	100.000.000.000	121.214.238.000	5,20	365	5.200.000.000					1.703.333	5.198.296.667
		20/01/2020	26/09/2019	26/09/2049	150.000.000.000	191.660.324.400	5,20	365	7.800.000.000					2.555.000	7.797.445.000
		17/04/2020	26/09/2019	26/09/2049	50.000.000.000	65.828.663.100	5,20	365	2.600.000.000					851.667	2.599.148.333
42	TD1934190	04/07/2019	30/05/2019	30/05/2034	100.000.000.000	101.090.000.000	5,00	365	5.000.000.000					1.703.333	4.998.296.667
		11/07/2019	30/05/2019	30/05/2034	100.000.000.000	102.549.000.000	5,00	365	5.000.000.000					1.703.333	4.998.296.667
		11/07/2019	30/05/2019	30/05/2034	4.000.000.000	4.101.960.000	5,00	365	200.000.000					68.133	199.931.867

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
		18/07/2019	30/05/2019	30/05/2034	420.000.000.000	433.322.400.000	5,00	365	21.000.000.000					7.154.000	20.992.846.000
		17/07/2020	30/05/2019	30/05/2034	100.000.000.000	123.094.614.000	5,00	365	5.000.000.000					1.703.333	4.998.296.667
43	TD1934191	25/07/2019	25/07/2019	25/07/2034	22.000.000.000	21.813.220.000	4,60	365	1.012.000.000					374.733	1.011.625.267
44	TD2035021	16/01/2020	09/01/2020	09/01/2035	207.000.000.000	212.814.630.000	3,20	365	6.623.603.323					16.800.000	6.606.803.323
		22/01/2020	09/01/2020	09/01/2035	1.050.000.000.000	1.076.197.500.000	3,20	365	33.597.987.874					0	33.597.987.874
		16/04/2020	09/01/2020	09/01/2035	100.000.000.000	107.737.000.000	3,20	365	3.199.808.369					0	3.199.808.369
		23/04/2020	09/01/2020	09/01/2035	350.000.000.000	372.897.000.000	3,20	365	11.199.329.291					0	11.199.329.291
45	TD2035022	14/05/2020	14/05/2020	14/05/2035	95.000.000.000	94.658.000.000	2,90	365	2.755.000.000					1.618.167	2.753.381.833
46	TD2035023	02/07/2020	18/06/2020	18/06/2035	650.000.000.000	649.987.000.000	3,10	365	20.150.000.000					11.071.667	20.138.928.333
47	TD2035024	16/07/2020	09/07/2020	09/07/2035	140.000.000.000	140.246.400.000	3,00	365	4.200.000.000					2.384.667	4.197.615.333
		23/07/2020	09/07/2020	09/07/2035	600.000.000.000	599.964.000.000	3,00	365	18.000.000.000					10.220.000	17.989.780.000
		17/05/2022	09/07/2020	09/07/2035	50.000.000.000	49.761.450.300	3,00	365	1.500.000.000					851.667	1.499.148.333
48	TD2035025	28/04/2022	27/08/2020	27/08/2035	100.000.000.000	100.403.076.600	3,00	365	3.000.000.000					1.703.333	2.998.296.667
49	TD2035027	22/10/2020	15/10/2020	15/10/2035	500.000.000.000	497.820.000.000	2,70	365	13.500.000.000					8.516.667	13.491.483.333
		29/10/2020	15/10/2020	15/10/2035	200.000.000.000	198.748.000.000	2,70	365	5.400.000.000					3.406.667	5.396.593.333
		10/02/2022	15/10/2020	15/10/2035	50.000.000.000	52.174.932.900	2,70	365	1.350.000.000					851.667	1.349.148.333
50	TD2035028	26/04/2022	26/11/2020	26/11/2035	100.000.000.000	95.686.133.400	2,70	365	2.700.000.000					1.703.333	2.698.296.667
		28/04/2022	26/11/2020	26/11/2035	100.000.000.000	96.230.242.200	2,70	365	2.700.000.000					1.703.333	2.698.296.667
51	TD2050035	16/01/2020	16/01/2020	16/01/2050	169.000.000.000	169.000.000.000	3,80	365	6.421.278.913					16.800.000	6.404.478.913
		06/02/2020	16/01/2020	16/01/2050	790.000.000.000	802.987.600.000	3,80	365	30.016.629.239					0	30.016.629.239
		19/02/2020	16/01/2020	16/01/2050	100.000.000.000	104.929.981.800	3,80	365	3.799.573.321					0	3.799.573.321
		27/02/2020	16/01/2020	16/01/2050	45.000.000.000	47.245.050.000	3,80	365	1.709.807.994					0	1.709.807.994
		10/03/2020	16/01/2020	16/01/2050	100.000.000.000	115.138.023.000	3,80	365	3.799.573.321					0	3.799.573.321
		12/03/2020	16/01/2020	16/01/2050	100.000.000.000	116.205.000.000	3,80	365	3.799.573.321					0	3.799.573.321
		18/03/2020	16/01/2020	16/01/2050	200.000.000.000	229.155.822.000	3,80	365	7.599.146.643					0	7.599.146.643
		19/03/2020	16/01/2020	16/01/2050	250.000.000.000	282.804.049.500	3,80	365	9.498.933.303					0	9.498.933.303
		17/04/2020	16/01/2020	16/01/2050	50.000.000.000	51.374.272.800	3,80	365	1.899.786.660					0	1.899.786.660
		16/04/2020	16/01/2020	16/01/2050	100.000.000.000	114.410.000.000	3,80	365	3.799.573.321					0	3.799.573.321
		17/09/2020	16/01/2020	16/01/2050	60.000.000.000	64.785.000.000	3,80	365	2.279.743.993					0	2.279.743.993
		24/09/2020	16/01/2020	16/01/2050	35.000.000.000	37.948.400.000	3,80	365	1.329.850.663					0	1.329.850.663
		12/01/2021	16/01/2020	16/01/2050	300.000.000.000	348.072.600.600	3,80	365	11.398.719.964					0	11.398.719.964
		19/01/2021	16/01/2020	16/01/2050	100.000.000.000	113.728.741.200	3,80	365	3.799.573.321						3.799.573.321
		03/02/2021	16/01/2020	16/01/2050	250.000.000.000	286.234.735.500	3,80	365	9.498.933.303						9.498.933.303
		22/07/2021	16/01/2020	16/01/2050	150.000.000.000	173.529.198.900	3,80	365	5.699.359.982						5.699.359.982
52	TD2050036	15/10/2020	15/10/2020	15/10/2050	136.000.000.000	134.708.000.000	3,20	365	4.352.000.000					16.800.000	4.335.200.000
		15/10/2020	15/10/2020	15/10/2050	25.000.000.000	24.762.500.000	3,20	365	800.000.000					0	800.000.000
		22/10/2020	15/10/2020	15/10/2050	700.000.000.000	693.777.000.000	3,20	365	22.400.000.000					0	22.400.000.000
		29/10/2020	15/10/2020	15/10/2050	300.000.000.000	297.516.000.000	3,20	365	9.600.000.000					0	9.600.000.000
		12/01/2021	15/10/2020	15/10/2050	100.000.000.000	101.748.345.600	3,20	365	3.200.000.000					0	3.200.000.000
		27/01/2021	15/10/2020	15/10/2050	50.000.000.000	52.309.959.900	3,20	365	1.600.000.000						1.600.000.000
53	TD2136025	28/01/2021	14/01/2021	14/01/2036	400.000.000.000	401.360.000.000	2,40	365	9.599.065.799					6.813.333	9.592.252.466
		10/05/2022	14/01/2021	14/01/2036	200.000.000.000	183.418.676.400	2,40	365	4.799.532.899					3.406.667	4.796.126.232
54	TD2136027	10/02/2022	10/06/2021	10/06/2036	100.000.000.000	101.625.321.000	2,40	365	2.400.000.000					1.703.333	2.398.296.667
		27/07/2022	10/06/2021	10/06/2036	50.000.000.000	44.097.317.700	2,40	365	1.200.000.000					851.667	1.199.148.333
55	TD2136028	20/10/2021	12/08/2021	12/08/2036	350.000.000.000	345.974.181.000	2,30	365	8.050.000.000					5.961.667	8.044.038.333
		10/02/2022	12/08/2021	12/08/2036	200.000.000.000	199.893.970.800	2,30	365	4.600.000.000					3.406.667	4.596.593.333
56	TD2136029	30/09/2021	09/09/2021	09/09/2036	60.000.000.000	58.951.800.000	2,20	365	1.320.000.000					1.022.000	1.318.978.000
		07/10/2021	09/09/2021	09/09/2036	60.000.000.000	58.830.000.000	2,20	365	1.320.000.000					1.022.000	1.318.978.000
		14/10/2021	09/09/2021	09/09/2036	60.000.000.000	58.856.400.000	2,20	365	1.320.000.000					1.022.000	1.318.978.000
		28/10/2021	09/09/2021	09/09/2036	260.000.000.000	254.956.000.000	2,20	365	5.720.000.000					4.428.667	5.715.571.333
		14/01/2021	14/01/2021	14/01/2051	763.000.000.000	763.000.000.000	3,10	365	23.650.698.264					16.800.000	23.633.898.264
		21/01/2021	14/01/2021	14/01/2051	935.000.000.000	953.858.950.000	3,10	365	28.982.179.392					0	28.982.179.392
		28/01/2021	14/01/2021	14/01/2051	500.000.000.000	509.385.000.000	3,10	365	15.498.491.653					0	15.498.491.653
		25/02/2021	14/01/2021	14/01/2051	135.000.000.000	137.847.150.000	3,10	365	4.184.592.746					0	4.184.592.746

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
57	TD2151042	18/03/2021	14/01/2021	14/01/2051	150.000.000.000	152.247.000.000	3,10	365	4.649.547.496					0	4.649.547.496
		01/04/2021	14/01/2021	14/01/2051	90.000.000.000	91.453.500.000	3,10	365	2.789.728.498					0	2.789.728.498
		15/04/2021	14/01/2021	14/01/2051	60.000.000.000	61.039.200.000	3,10	365	1.859.818.999					0	1.859.818.999
		29/04/2021	14/01/2021	14/01/2051	422.000.000.000	429.807.000.000	3,10	365	13.080.726.955					0	13.080.726.955
		29/04/2021	14/01/2021	14/01/2051	250.000.000.000	254.625.000.000	3,10	365	7.749.245.827					0	7.749.245.827
		13/05/2021	14/01/2021	14/01/2051	710.000.000.000	723.965.700.000	3,10	365	22.007.858.148					0	22.007.858.148
		24/06/2021	14/01/2021	14/01/2051	90.000.000.000	92.088.000.000	3,10	365	2.789.728.498					0	2.789.728.498
		08/07/2021	14/01/2021	14/01/2051	328.000.000.000	335.996.640.000	3,10	365	10.167.010.525					0	10.167.010.525
		22/07/2021	14/01/2021	14/01/2051	1.451.000.000.000	1.488.087.560.000	3,10	365	44.976.622.778					0	44.976.622.778
		29/07/2021	14/01/2021	14/01/2051	2.165.000.000.000	2.221.614.750.000	3,10	365	67.108.468.860					0	67.108.468.860
		12/08/2021	14/01/2021	14/01/2051	500.000.000.000	517.560.000.000	3,10	365	15.498.491.653					0	15.498.491.653
58	TD2151043	26/08/2021	26/08/2021	26/08/2051	100.000.000.000	98.427.000.000	2,90	365	2.900.000.000					1.703.333	2.898.296.667
		09/09/2021	26/08/2021	26/08/2051	50.000.000.000	49.269.000.000	2,90	365	1.450.000.000					851.667	1.449.148.333
59	TD2237020	12/05/2022	12/05/2022	12/05/2037	370.000.000.000	366.355.500.000	2,50	365	9.250.000.000					6.302.333	9.243.697.667
		09/06/2022	12/05/2022	12/05/2037	40.000.000.000	39.103.600.000	2,50	365	1.000.000.000					681.333	999.318.667
		16/06/2022	12/05/2022	12/05/2037	65.000.000.000	63.343.150.000	2,50	365	1.625.000.000					1.107.167	1.623.892.833
		23/06/2022	12/05/2022	12/05/2037	70.000.000.000	68.001.500.000	2,50	365	1.750.000.000					1.192.333	1.748.807.667
		30/06/2022	12/05/2022	12/05/2037	60.000.000.000	58.175.400.000	2,50	365	1.500.000.000					1.022.000	1.498.978.000
		21/07/2022	12/05/2022	12/05/2037	200.000.000.000	193.052.000.000	2,50	365	5.000.000.000					3.406.667	4.996.593.333
60	TD2237118	27/01/2022	06/01/2022	06/01/2037	200.000.000.000	198.516.000.000	2,30	365	4.599.827.831					3.406.667	4.596.421.164
61	TD2237123	15/09/2022	11/08/2022	11/08/2037	100.000.000.000	97.596.000.000	3,00	365	3.000.000.000					1.703.333	2.998.296.667
		22/09/2022	11/08/2022	11/08/2037	65.000.000.000	62.956.400.000	3,00	365	1.950.000.000					1.107.167	1.948.892.833
		06/10/2022	11/08/2022	11/08/2037	75.000.000.000	70.233.750.000	3,00	365	2.250.000.000					1.277.500	2.248.722.500
62	TD2237125	13/10/2022	13/10/2022	13/10/2037	75.000.000.000	75.000.000.000	3,80	365	2.850.000.000					1.277.500	2.848.722.500
63	TD2252132	13/01/2022	13/01/2022	13/01/2052	235.000.000.000	232.219.950.000	2,90	365	6.814.387.828					16.800.000	6.797.587.828
		13/01/2022	13/01/2022	13/01/2052	32.000.000.000	31.621.440.000	2,90	365	927.916.641					0	927.916.641
		20/01/2022	13/01/2022	13/01/2052	386.000.000.000	381.649.780.000	2,90	365	11.192.994.475					0	11.192.994.475
		20/01/2022	13/01/2022	13/01/2052	265.000.000.000	262.013.450.000	2,90	365	7.684.309.679					0	7.684.309.679
		27/01/2022	13/01/2022	13/01/2052	1.000.000.000.000	989.280.000.000	2,90	365	28.997.395.014					0	28.997.395.014
		17/02/2022	13/01/2022	13/01/2052	260.000.000.000	256.633.000.000	2,90	365	7.539.322.704					0	7.539.322.704
		24/02/2022	13/01/2022	13/01/2052	15.000.000.000	14.785.050.000	2,90	365	434.960.925					0	434.960.925
		03/03/2022	13/01/2022	13/01/2052	30.000.000.000	29.528.700.000	2,90	365	869.921.850					0	869.921.850
		17/03/2022	13/01/2022	13/01/2052	90.000.000.000	88.686.900.000	2,90	365	2.609.765.551					0	2.609.765.551
		24/03/2022	13/01/2022	13/01/2052	40.000.000.000	39.438.800.000	2,90	365	1.159.895.801					0	1.159.895.801
		14/04/2022	13/01/2022	13/01/2052	120.000.000.000	118.286.400.000	2,90	365	3.479.687.402					0	3.479.687.402
		12/05/2022	13/01/2022	13/01/2052	500.000.000.000	493.985.000.000	2,90	365	14.498.697.507					0	14.498.697.507
64	TD2338131	05/01/2023	05/01/2023	05/01/2038	100.000.000.000	99.788.000.000	4,70	365	4.699.859.271					1.703.333	4.698.155.938
		12/01/2023	05/01/2023	05/01/2038	82.000.000.000	82.332.920.000	4,70	365	3.853.884.603					1.396.733	3.852.487.870
		19/01/2023	05/01/2023	05/01/2038	200.000.000.000	203.342.000.000	4,70	365	9.399.718.541					3.406.667	9.396.311.874
		19/01/2023	05/01/2023	05/01/2038	258.000.000.000	262.311.180.000	4,70	365	12.125.636.919					4.394.600	12.121.242.319
65	TD2338132	02/02/2023	02/02/2023	02/02/2038	866.000.000.000	866.000.000.000	4,40	365	38.094.872.610					16.800.000	38.078.072.610
		02/02/2023	02/02/2023	02/02/2038	700.000.000.000	700.000.000.000	4,40	365	30.792.622.202					0	30.792.622.202
		09/02/2023	02/02/2023	02/02/2038	525.000.000.000	531.142.500.000	4,40	365	23.094.466.652					0	23.094.466.652
		23/02/2023	02/02/2023	02/02/2038	35.000.000.000	35.390.250.000	4,40	365	1.539.631.110					0	1.539.631.110
66	TD2338133	23/03/2023	23/03/2023	23/03/2038	456.000.000.000	453.948.000.000	3,80	365	17.328.000.000					7.767.200	17.320.232.800
		06/04/2023	23/03/2023	23/03/2038	55.000.000.000	57.625.150.000	3,80	365	2.090.000.000					936.833	2.089.063.167
		13/04/2023	23/03/2023	23/03/2038	70.000.000.000	73.388.000.000	3,80	365	2.660.000.000					1.192.333	2.658.807.667
67	TD2338134	20/04/2023	20/04/2023	20/04/2038	280.000.000.000	280.000.000.000	3,40	365	9.520.000.000					16.800.000	9.503.200.000
		27/04/2023	20/04/2023	20/04/2038	111.000.000.000	111.975.690.000	3,40	365	3.774.000.000					0	3.774.000.000
		05/05/2023	20/04/2023	20/04/2038	485.000.000.000	494.176.200.000	3,40	365	16.490.000.000					0	16.490.000.000
		05/05/2023	20/04/2023	20/04/2038	563.000.000.000	573.651.960.000	3,40	365	19.142.000.000					0	19.142.000.000
		11/05/2023	20/04/2023	20/04/2038	520.000.000.000	539.432.400.000	3,40	365	17.680.000.000					0	17.680.000.000
68	TD2338135	22/06/2023	22/06/2023	22/06/2038	31.000.000.000	30.812.760.000	2,80	365	868.000.000					16.800.000	851.200.000
		06/07/2023	22/06/2023	22/06/2038	70.000.000.000	70.926.100.000	2,80	365	1.960.000.000					0	1.960.000.000
		20/07/2023	22/06/2023	22/06/2038	76.000.000.000	77.083.760.000	2,80	365	2.128.000.000					0	2.128.000.000

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
69	TD2338135	27/07/2023	22/06/2023	22/06/2038	1.295.000.000.000	1.330.081.550.000	2,80	365	36.260.000.000					0	36.260.000.000
		27/07/2023	22/06/2023	22/06/2038	149.000.000.000	153.036.410.000	2,80	365	4.172.000.000					0	4.172.000.000
70	TD2353151	13/07/2023	23/03/2023	23/03/2053	100.000.000.000	120.256.000.000	4,20	365	4.200.000.000					1.703.333	4.198.296.667
		20/07/2023	23/03/2023	23/03/2053	450.000.000.000	551.223.000.000	4,20	365	18.900.000.000					7.665.000	18.892.335.000
71	TD2439029	11/01/2024	11/01/2024	11/01/2039	301.000.000.000	299.115.740.000	2,30	365	6.922.481.772					16.800.000	6.905.681.772
		11/01/2024	11/01/2024	11/01/2039	55.000.000.000	54.655.700.000	2,30	365	1.264.905.308					0	1.264.905.308
		18/01/2024	11/01/2024	11/01/2039	300.000.000.000	296.391.000.000	2,30	365	6.899.483.494					0	6.899.483.494
		25/01/2024	11/01/2024	11/01/2039	660.000.000.000	649.915.200.000	2,30	365	15.178.863.687					0	15.178.863.687
		29/02/2024	11/01/2024	11/01/2039	65.000.000.000	63.521.250.000	2,30	365	1.494.888.091					0	1.494.888.091
		07/03/2024	11/01/2024	11/01/2039	30.000.000.000	29.259.000.000	2,30	365	689.948.349					0	689.948.349
72	TD2439030	28/03/2024	14/03/2024	14/03/2039	55.000.000.000	54.243.750.000	2,50	365	1.375.000.000					936.833	1.374.063.167
		04/04/2024	14/03/2024	14/03/2039	95.000.000.000	93.394.500.000	2,50	365	2.375.000.000					1.618.167	2.373.381.833
		11/04/2024	14/03/2024	14/03/2039	25.000.000.000	24.499.750.000	2,50	365	625.000.000					425.833	624.574.167
		25/04/2024	14/03/2024	14/03/2039	360.000.000.000	353.152.800.000	2,50	365	9.000.000.000					6.132.000	8.993.868.000
73	TD2439031	16/05/2024	09/05/2024	09/05/2039	155.000.000.000	153.575.550.000	2,70	365	4.185.000.000					2.640.167	4.182.359.833
74	TD2454043	18/01/2024	18/01/2024	18/01/2054	500.000.000.000	495.000.000.000	2,80	365	13.998.218.429					16.800.000	13.981.418.429
		25/01/2024	18/01/2024	18/01/2054	1.000.000.000.000	990.530.000.000	2,80	365	27.996.436.859					0	27.996.436.859
		25/01/2024	18/01/2024	18/01/2054	500.000.000.000	495.265.000.000	2,80	365	13.998.218.429					0	13.998.218.429
		01/02/2024	18/01/2024	18/01/2054	165.000.000.000	163.526.550.000	2,80	365	4.619.412.082					0	4.619.412.082
Tổng					48.812.000.000.000	51.044.539.000.596			1.923.467.564.978	2.044.383.562	141.447.216.438	- 1.447.216.438	-	529.538.660	1.921.490.809.880
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội															
1	TD1626457	20/10/2016	06/10/2016	06/10/2026	210.000.000.000	211.404.900.000	6,20	365	13.020.000.000					3.577.000	13.016.423.000
2	TD1732401	23/02/2017	05/01/2017	05/01/2032	20.000.000.000	20.331.400.000	7,20	365	1.439.956.883					340.667	1.439.616.216
3	TD1732403	18/05/2017	27/04/2017	27/04/2032	480.000.000.000	481.795.200.000	6,70	365	32.160.000.000					8.176.000	32.151.824.000
4	TD1732405	03/08/2017	20/07/2017	20/07/2032	100.000.000.000	99.720.000.000	5,70	365	5.700.000.000					1.703.333	5.698.296.667
5	TD1737406	19/01/2017	19/01/2017	19/01/2037	926.000.000.000	926.000.000.000	7,70	365	71.292.392.724					16.800.000	71.275.592.724
		02/02/2017	19/01/2017	19/01/2037	277.000.000.000	278.056.450.000	7,70	365	21.326.126.117					0	21.326.126.117
		16/03/2017	19/01/2017	19/01/2037	6.000.000.000	6.190.620.000	7,70	365	461.937.749					0	461.937.749
6	TD1737407	27/04/2017	30/03/2017	30/03/2037	330.000.000.000	342.203.400.000	7,40	365	24.420.000.000					5.621.000	24.414.379.000
7	TD1747409	09/02/2017	12/01/2017	12/01/2047	16.000.000.000	15.967.200.000	7,90	365	1.263.895.920					272.533	1.263.623.387
8	TD1747411	25/05/2017	07/04/2017	07/04/2047	15.000.000.000	15.589.200.000	7,80	365	1.170.000.000					255.500	1.169.744.500
9	TD1825102	05/04/2018	11/01/2018	11/01/2025	200.000.000.000	212.308.000.000	4,30	10	234.972.678	1.979.178.082	210.328.821.918	-10.328.821.918		84.000	- 10.093.933.240
		02/08/2018	11/01/2018	11/01/2025	100.000.000.000	104.612.000.000	4,30	10	117.486.339	2.391.506.849	102.220.493.151	-2.220.493.151		42.000	- 2.103.048.812
10	TD1825103	19/04/2018	22/03/2018	22/03/2025	200.000.000.000	200.150.000.000	3,40	80	1.490.410.959	521.643.836	199.628.356.164		371.643.836	737.333	1.861.317.462
11	TD1828113	19/04/2018	08/02/2018	08/02/2028	294.000.000.000	301.056.000.000	4,30	365	12.638.403.952					5.007.800	12.633.396.152
12	TD1828119	22/11/2018	15/11/2018	15/11/2028	35.000.000.000	34.871.200.000	5,00	365	1.750.000.000					596.167	1.749.403.833
		29/11/2018	15/11/2018	15/11/2028	46.000.000.000	45.733.660.000	5,00	365	2.300.000.000					783.533	2.299.216.467
13	TD1833124	05/07/2018	21/06/2018	21/06/2033	110.000.000.000	109.026.500.000	4,60	365	5.060.000.000					1.873.667	5.058.126.333
		12/07/2018	21/06/2018	21/06/2033	60.000.000.000	59.332.800.000	4,60	365	2.760.000.000					1.022.000	2.758.978.000
14	TD1838132	29/03/2018	01/02/2018	01/02/2038	295.000.000.000	300.932.450.000	5,20	365	15.336.440.302					5.024.833	15.331.415.469
		05/04/2018	01/02/2018	01/02/2038	400.000.000.000	408.436.000.000	5,20	365	20.795.173.292					6.813.333	20.788.359.959
15	TD1848139	29/03/2018	29/03/2018	29/03/2048	300.000.000.000	299.121.000.000	5,40	365	16.200.000.000					5.110.000	16.194.890.000
16	TD1934189	24/01/2019	24/01/2019	24/01/2034	1.300.000.000.000	1.297.322.000.000	5,10	365	66.288.585.224					16.800.000	66.271.785.224
		14/03/2019	24/01/2019	24/01/2034	55.000.000.000	55.651.200.000	5,10	365	2.804.517.067					0	2.804.517.067
17	TD1939200	07/03/2019	17/01/2019	17/01/2039	200.000.000.000	202.416.000.000	5,60	365	11.198.658.582					3.406.667	11.195.251.915
18	TD1949205	24/01/2019	24/01/2019	24/01/2049	295.000.000.000	295.000.000.000	5,80	365	17.107.054.195					5.024.833	17.102.029.362
Tổng					6.270.000.000.000	6.323.237.180.000			348.336.011.983	4.892.328.767	512.177.671.233	-12.549.315.069	371.643.836	89.072.200	336.069.268.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành															
1	TL1535299	11/11/2020	29/07/2015	29/07/2035	100.000.000.000	161.588.311.200	7,75	365	7.750.000.000					1.703.333	7.748.296.667
		19/01/2021	29/07/2015	29/07/2035	150.000.000.000	252.989.587.800	7,75	365	11.625.000.000					2.555.000	11.622.445.000
2	TL1535300	29/07/2020	07/08/2015	07/08/2035	300.000.000.000	491.663.313.000	7,75	365	23.250.000.000					5.110.000	23.244.890.000
3	TL1535301	19/01/2021	01/09/2015	01/09/2035	200.000.000.000	336.575.301.600	7,75	365	15.500.000.000					3.406.667	15.496.593.333
4	TD1631462	20/01/2017	14/04/2016	14/04/2031	50.000.000.000	54.523.902.600	7,60	365	3.800.000.000					851.667	3.799.148.333
5	TD1631463	20/01/2017	02/06/2016	02/06/2031	200.000.000.000	216.061.203.600	7,60	365	15.200.000.000					3.406.667	15.196.593.333
		20/01/2017	02/06/2016	02/06/2031	50.000.000.000	54.015.300.900	7,60	365	3.800.000.000					851.667	3.799.148.333
6	TD1631464	20/01/2017	04/08/2016	04/08/2031	24.000.000.000	25.616.962.368	7,60	365	1.824.000.000					408.800	1.823.591.200

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
														15.456 187	2 263 543 813
		19/10/2017	13/07/2017	13/07/2027	43 000 000 000	43 217.580 000	5,30	365	2 279.000.000					60.107	2 437 939 893
		19/10/2017	13/07/2017	13/07/2027	46 000 000 000	46.232.760 000	5,30	365	2.438 000.000					828.427	33.601 171.573
8	TD1727398	26/10/2017	13/07/2017	13/07/2027	634 000 000.000	637.854.720.000	5,30	365	33.602.000.000					301 840	12 242 698.160
		26/10/2017	13/07/2017	13/07/2027	231.000.000.000	232.404.480.000	5,30	365	12 243.000.000					65.333	2.649 934.667
		26/07/2018	13/07/2017	13/07/2027	50 000 000.000	51.671.332.200	5,30	365	2.650.000.000					766.500	2.429.233.500
		02/11/2017	02/11/2017	02/11/2027	45.000.000.000	44.932.050.000	5,40	365	2.430.000.000					596.167	1 889 403.833
9	TD1727399	09/11/2017	02/11/2017	02/11/2027	35.000.000.000	35.008.750.000	5,40	365	1.890.000 000					2.299 500	9 042 700'500
10	TD1732403	22/06/2017	27/04/2017	27/04/2032	135.000.000.000	141.463.800 000	6,70	365	9.045.000.000					1.022.000	4 018 978 000
11	TD1732404	04/05/2017	04/05/2017	04/05/2032	60.000.000.000	59.667.000.000	6,70	365	4.020.000.000					5.024 833	19 759 975 167
		06/07/2017	04/05/2017	04/05/2032	295.000.000.000	310.921.150.000	6,70	365	19.765.000.000					3 662 167	12 251 337 833
12	TD1732405	20/07/2017	20/07/2017	20/07/2032	215.000.000.000	213.937.900.000	5,70	365	12.255.000.000					16 800.000	73 508.291.848
13	TD1737406	02/02/2017	19/01/2017	19/01/2037	955.000.000.000	958.676.750.000	7,70	365	73.525.091.848					0	2 078 719 875
		02/03/2017	19/01/2017	19/01/2037	27.000.000.000	27.367.200.000	7,70	365	2.078.719.875					0	7 698.962.498
		09/04/2018	19/01/2017	19/01/2037	100.000.000 000	131.771.349.000	7,70	365	7.698.962.498					0	7.698 962.498
		25/03/2020	19/01/2017	19/01/2037	100.000.000.000	159.237.841.200	7,70	365	7.698 962.498					0	3.849 481.248
		17/04/2020	19/01/2017	19/01/2037	50.000.000.000	78.914.279.700	7,70	365	3.849.481.248					425.833	1.749.574.167
14	TD1737408	08/06/2017	11/05/2017	11/05/2037	25.000.000.000	25.130.000.000	7,00	365	1.750.000.000					11.429.367	46.958.570.633
		06/07/2017	11/05/2017	11/05/2037	671.000 000.000	711.025.150.000	7,00	365	46.970.000 000					851 667	3.499 148.333
		09/04/2018	11/05/2017	11/05/2037	50.000.000.000	64.203 838.200	7,00	365	3.500.000.000					851.667	3 499 148.333
		17/04/2020	11/05/2017	11/05/2037	50 000 000.000	77.130.423.000	7,00	365	3.500 000.000					1.703.333	6.998 296 667
		05/05/2020	11/05/2017	11/05/2037	100 000.000.000	151.548.303.600	7,00	365	7.000.000 000					16 800.000	41 983.200.000
15	TD1737427	20/07/2017	20/07/2017	20/07/2037	700.000.000 000	698 397 000 000	6,00	365	42 000 000 000					0	6 000.000 000
		20/07/2017	20/07/2017	20/07/2037	100.000.000.000	99.771.000.000	6,00	365	6.000.000.000					0	42 000 000.000
		27/07/2017	20/07/2017	20/07/2037	700.000.000 000	715.442.000.000	6,00	365	42.000.000.000					1.141.233	5 291 422.934
16	TD1747409	09/03/2017	12/01/2017	12/01/2047	67.000.000.000	67.332 320.000	7,90	365	5.292.564.167					2.980.833	13 822 019 167
17	TD1747410	23/03/2017	16/03/2017	16/03/2047	175 000.000 000	174.660.500.000	7,90	365	13.825 000.000					2.555 000	11 847 445.000
		24/04/2019	16/03/2017	16/03/2047	150.000.000.000	192.330.958.500	7,90	365	11.850.000.000					5.110.000	18 594.890 000
18	TD1747432	27/07/2017	27/07/2017	27/07/2047	300.000.000.000	299 193.000.000	6,20	365	18.600.000.000					1.703.333	7 398 296.667
19	TD1737407	09/04/2018	30/03/2017	30/03/2037	100.000.000.000	126.921 379.200	7,40	365	7.400.000.000					2.555.000	11.697.445 000
20	TD1747411	24/04/2019	07/04/2017	07/04/2047	150.000.000 000	189.628.918.200	7,80	365	11.700.000.000					6.813.333	30.393.186 667
21	TD1747430	25/04/2017	20/04/2017	20/04/2047	400.000 000.000	397.691 522.400	7,60	365	30 400.000.000					545.067	2 335 454.933
22	TD1747431	24/04/2019	15/06/2017	15/06/2047	32.000.000.000	40.183.075.008	7,30	365	2.336.000.000					4.200	- 209 211 730
23	TD1825102	16/08/2018	11/01/2018	11/01/2025	10 000.000 000	10.476 600.000	4,30	10	11 748.634	255.643 836	10.220 956.164	-220.956.164		5 110.000	15 294 546 411
24	TD1828112	25/01/2018	04/01/2018	04/01/2028	300.000.000.000	317.976 000.000	5,10	365	15 299 656 411					766.500	2.294.181 961
		03/05/2018	04/01/2018	04/01/2028	45.000.000.000	49.088 250.000	5,10	365	2 294.948.461					5.110.000	13 194.890.000
25	TD1828116	26/07/2018	26/07/2018	26/07/2028	300.000.000.000	298.098.000.000	4,40	365	13 200.000.000					851.667	2 299 148.333
26	TD1828117	13/09/2018	23/08/2018	23/08/2028	50.000.000.000	49.700.500.000	4,60	365	2 300.000.000					953.867	2.631.046 133
27	TD1828118	11/10/2018	20/09/2018	20/09/2028	56.000.000.000	55.497.680.000	4,70	365	2.632.000.000					1.464.867	4.040 535.133
		18/10/2018	20/09/2018	20/09/2028	86.000.000.000	85.305.980.000	4,70	365	4.042.000.000					9.368.333	25.840.631.667
		25/10/2018	20/09/2018	20/09/2028	550.000.000.000	543.955.500.000	4,70	365	25.850.000.000					4.258.333	12 745 741.667
28	TD1828121	31/10/2019	27/12/2018	27/12/2028	250.000.000.000	288.780.244.500	5,10	365	12.750.000.000					16.278.453	48.756.070.376
29	TD1833122	25/01/2018	11/01/2018	11/01/2033	938.000.000.000	1.010.216.620.000	5,20	365	48.772 348.829					345 333	2.599.460.041
		22/03/2018	11/01/2018	11/01/2033	50.000.000.000	54.113.820.600	5,20	365	2.599.805.374					1.362.667	3.518 637.333
30	TD1833123	17/05/2018	15/03/2018	15/03/2033	80.000.000.000	79.070.400.000	4,40	365	3.520.000.000					6.813.333	19 593.186 667
31	TD1833127	25/10/2018	13/09/2018	13/09/2033	400.000.000.000	389.980.000.000	4,90	365	19.600.000.000					1.192 333	3 637 962 993
32	TD1838132	08/03/2018	01/02/2018	01/02/2038	70.000.000.000	71.204.000.000	5,20	365	3.639.155.326					5 961.667	18 189 814 963
		22/03/2018	01/02/2018	01/02/2038	350.000.000.000	356.770.339.800	5,20	365	18.195.776.630					3 662 167	11 604 860.402
33	TD1848138	18/01/2018	18/01/2018	18/01/2048	215.000.000.000	215.000.000.000	5,40	365	11.608.522.569					953 867	3 022 661 313
		24/04/2019	18/01/2018	18/01/2048	56.000.000.000	53.103 098.496	5,40	365	3.023.615.180					851.667	2.698 804 744
		23/04/2019	18/01/2018	18/01/2048	50.000.000.000	47.405.979.300	5,40	365	2.699.656.411					3 406 667	8 596.013 948
34	TD1926170	25/04/2019	10/01/2019	10/01/2026	200.000.000.000	205.328.000.000	4,30	365	8.599.420.615					5.280.333	10.844 719 667
35	TD1926171	26/09/2019	26/09/2019	26/09/2026	310.000.000.000	309.243.600.000	3,50	365	10.850.000.000					681.333	1.399 318 667
		10/10/2019	26/09/2019	26/09/2026	40.000.000.000	39.882 800.000	3,50	365	1.400.000.000					1.703 333	5.098 220 314
36	TD1929175	07/11/2019	03/01/2019	03/01/2029	100.000.000 000	115.185.032.400	5,10	365	5.099.923 647						

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
37	TD1929176	28/03/2019	07/03/2019	07/03/2029	30.000.000.000	30.032.400.000	4,70	365	1.410.000.000					511.000	1.409.489.000
		18/04/2019	07/03/2019	07/03/2029	90.000.000.000	90.335.700.000	4,70	365	4.230.000.000					1.533.000	4.228.467.000
		25/04/2019	07/03/2019	07/03/2029	176.000.000.000	176.813.120.000	4,70	365	8.272.000.000					2.997.867	8.269.002.133
		25/04/2019	07/03/2019	07/03/2029	33.000.000.000	33.152.460.000	4,70	365	1.551.000.000					562.100	1.550.437.900
		03/05/2019	07/03/2019	07/03/2029	200.000.000.000	201.126.000.000	4,70	365	9.400.000.000					3.406.667	9.396.593.333
38	TD1929177	09/05/2019	09/05/2019	09/05/2029	30.000.000.000	29.952.900.000	4,70	365	1.410.000.000					511.000	1.409.489.000
		06/06/2019	09/05/2019	09/05/2029	25.000.000.000	25.146.500.000	4,70	365	1.175.000.000					425.833	1.174.574.167
		24/04/2020	09/05/2019	09/05/2029	100.000.000.000	116.476.290.600	4,70	365	4.700.000.000					1.703.333	4.698.296.667
39	TD1929180	31/10/2019	03/10/2019	03/10/2029	700.000.000.000	720.489.000.000	3,90	365	27.300.000.000					11.923.333	27.288.076.667
		07/11/2019	03/10/2019	03/10/2029	48.000.000.000	49.358.400.000	3,90	365	1.872.000.000					817.600	1.871.182.400
		14/11/2019	03/10/2019	03/10/2029	50.000.000.000	51.366.500.000	3,90	365	1.950.000.000					851.667	1.949.148.333
		17/10/2022	03/10/2019	03/10/2029	100.000.000.000	96.646.325.400	3,90	365	3.900.000.000					1.703.333	3.898.296.667
40	TD1934188	18/04/2019	21/02/2019	21/02/2034	200.000.000.000	200.270.000.000	5,00	365	9.996.182.349					3.406.667	9.992.775.682
		25/04/2019	21/02/2019	21/02/2034	300.000.000.000	300.690.000.000	5,00	365	14.994.273.523					5.110.000	14.989.163.523
		23/05/2019	21/02/2019	21/02/2034	100.000.000.000	100.712.000.000	5,00	365	4.998.091.174					1.703.333	4.996.387.841
41	TD1939200	25/04/2019	17/01/2019	17/01/2039	36.000.000.000	36.151.920.000	5,60	365	2.015.758.545					16.800.000	1.998.958.545
		08/07/2019	17/01/2019	17/01/2039	100.000.000.000	105.000.996.000	5,60	365	5.599.329.291					0	5.599.329.291
		08/07/2019	17/01/2019	17/01/2039	50.000.000.000	52.500.498.000	5,60	365	2.799.664.646					0	2.799.664.646
		18/07/2019	17/01/2019	17/01/2039	500.000.000.000	541.065.000.000	5,60	365	27.996.646.456					0	27.996.646.456
		22/01/2020	17/01/2019	17/01/2039	100.000.000.000	133.690.732.800	5,60	365	5.599.329.291					0	5.599.329.291
		21/01/2020	17/01/2019	17/01/2039	100.000.000.000	133.678.730.400	5,60	365	5.599.329.291					0	5.599.329.291
		25/03/2020	17/01/2019	17/01/2039	150.000.000.000	201.881.868.300	5,60	365	8.398.993.937					0	8.398.993.937
		17/04/2020	17/01/2019	17/01/2039	50.000.000.000	65.122.021.800	5,60	365	2.799.664.646					0	2.799.664.646
		17/04/2020	17/01/2019	17/01/2039	100.000.000.000	133.183.631.400	5,60	365	5.599.329.291					0	5.599.329.291
		25/02/2021	17/01/2019	17/01/2039	50.000.000.000	68.949.287.100	5,60	365	2.799.664.646					0	2.799.664.646
		06/05/2021	17/01/2019	17/01/2039	50.000.000.000	69.665.430.300	5,60	365	2.799.664.646					0	2.799.664.646
42	TD1939201	25/03/2020	12/09/2019	12/09/2039	161.000.000.000	204.419.105.646	4,90	365	7.889.000.000					2.742.367	7.886.257.633
		26/03/2020	12/09/2019	12/09/2039	150.000.000.000	190.469.086.200	4,90	365	7.350.000.000					2.555.000	7.347.445.000
		17/04/2020	12/09/2019	12/09/2039	50.000.000.000	61.358.769.300	4,90	365	2.450.000.000					851.667	2.449.148.333
		17/04/2020	12/09/2019	12/09/2039	100.000.000.000	125.587.112.400	4,90	365	4.900.000.000					1.703.333	4.898.296.667
		23/04/2020	12/09/2019	12/09/2039	50.000.000.000	61.236.244.800	4,90	365	2.450.000.000					851.667	2.449.148.333
		16/03/2021	12/09/2019	12/09/2039	50.000.000.000	64.990.995.600	4,90	365	2.450.000.000					851.667	2.449.148.333
		15/04/2021	12/09/2019	12/09/2039	50.000.000.000	64.737.945.000	4,90	365	2.450.000.000					851.667	2.449.148.333
43	TD1934187	23/04/2019	03/01/2019	03/01/2034	100.000.000.000	103.727.741.400	5,30	365	5.299.920.653					1.703.333	5.298.217.320
44	TD1934189	25/03/2019	24/01/2019	24/01/2034	150.000.000.000	150.955.685.100	5,10	365	7.648.682.910					2.555.000	7.646.127.910
45	TD1949205	30/05/2019	24/01/2019	24/01/2049	195.000.000.000	196.665.300.000	5,80	365	11.308.052.773					3.321.500	11.304.731.273
46	TD1934191	25/07/2019	25/07/2019	25/07/2034	1.200.000.000.000	1.189.812.000.000	4,60	365	55.200.000.000					16.800.000	55.183.200.000
47	TD1929179	01/08/2019	25/07/2019	25/07/2029	50.000.000.000	49.882.500.000	4,40	365	2.200.000.000					851.667	2.199.148.333
		08/08/2019	25/07/2019	25/07/2029	510.000.000.000	510.030.600.000	4,40	365	22.440.000.000					8.687.000	22.431.313.000
		26/09/2019	25/07/2019	25/07/2029	200.000.000.000	208.378.000.000	4,40	365	8.800.000.000					3.406.667	8.796.593.333
48	TD2025003	07/05/2020	09/01/2020	09/01/2025	40.000.000.000	39.528.800.000	1,80	8	15.737.705	234.098.361	39.294.701.639		705.298.361	14.933	721.021.133
49	TD2025006	10/09/2020	03/09/2020	03/11/2025	50.000.000.000	49.915.500.000	1,60	306	670.684.932	15.300.546	49.900.199.454		99.800.546	714.000	769.771.478
		22/10/2020	03/09/2020	03/11/2025	200.000.000.000	204.108.000.000	1,60	306	2.682.739.726	428.415.301	203.679.584.699	-3.679.584.699		2.856.000	- 999.700.973
		12/11/2020	03/09/2020	03/11/2025	90.000.000.000	91.912.500.000	1,60	306	1.207.232.877	275.506.849	91.636.993.151	-1.636.993.151		1.285.200	- 431.045.474
50	TD2025005	11/06/2020	04/06/2020	04/06/2025	85.000.000.000	84.949.850.000	1,90	154	681.397.260	30.972.603	84.918.877.397		81.122.603	610.867	761.908.996
		25/06/2020	04/06/2020	04/06/2025	30.000.000.000	29.962.200.000	1,90	154	240.493.151	32.794.521	29.929.405.479		70.594.521	215.600	310.872.072
		09/07/2020	04/06/2020	04/06/2025	190.000.000.000	190.165.300.000	1,90	154	1.523.123.288	346.164.384	189.819.135.616		180.864.384	1.365.467	1.702.622.205
		23/07/2020	04/06/2020	04/06/2025	292.000.000.000	294.765.240.000	1,90	154	2.340.800.000	744.800.000	294.020.440.000	-2.020.440.000		2.098.507	318.261.493
		30/07/2020	04/06/2020	04/06/2025	100.000.000.000	101.026.000.000	1,90	154	801.643.836	291.506.849	100.734.493.151	-734.493.151		718.667	66.432.018
		27/08/2020	04/06/2020	04/06/2025	20.000.000.000	20.268.600.000	1,90	154	160.328.767	87.452.055	20.181.147.945	-181.147.945		143.733	- 20.962.911
51	TD2030014	02/07/2020	02/07/2020	02/07/2030	900.000.000.000	896.148.000.000	2,90	365	26.100.000.000					16.576.000	26.083.424.000
		02/07/2020	02/07/2020	02/07/2030	63.000.000.000	62.730.360.000	2,90	365	1.827.000.000					82.320	1.826.917.680
		15/10/2020	02/07/2020	02/07/2030	70.000.000.000	72.783.900.000	2,90	365	2.030.000.000					91.467	2.029.908.533

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
53	TD2030011	22/01/2020	09/01/2020	09/01/2030	100.000.000.000	101.991.000.000	3,10	365	3.099.814.358					16.800.000	3.083.014.358
		16/04/2020	09/01/2020	09/01/2030	300.000.000.000	323.724.000.000	3,10	365	9.299.443.073						9.299.443.073
		23/04/2020	09/01/2020	09/01/2030	800.000.000.000	856.488.000.000	3,10	365	24.798.514.859						24.798.514.859
		04/05/2020	09/01/2020	09/01/2030	250.000.000.000	265.195.000.000	3,10	365	7.749.535.893						7.749.535.893
54	TD2030016	16/07/2020	16/07/2020	16/07/2030	400.000.000.000	397.236.000.000	2,70	365	10.800.000.000					16.800.000	10.783.200.000
		23/07/2020	16/07/2020	16/07/2030	800.000.000.000	793.520.000.000	2,70	365	21.600.000.000						21.600.000.000
55	TD2040031	17/01/2020	09/01/2020	09/01/2040	50.000.000.000	52.144.426.800	3,60	365	1.799.892.207					16.800.000	1.783.092.207
		22/01/2020	09/01/2020	09/01/2040	1.000.000.000.000	1.067.200.000.000	3,60	365	35.997.844.150						35.997.844.150
		20/02/2020	09/01/2020	09/01/2040	55.000.000.000	59.345.550.000	3,60	365	1.979.881.429						1.979.881.429
		25/03/2020	09/01/2020	09/01/2040	100.000.000.000	106.558.307.400	3,60	365	3.599.784.415						3.599.784.415
		26/03/2020	09/01/2020	09/01/2040	300.000.000.000	328.818.000.000	3,60	365	10.799.353.245						10.799.353.245
		09/04/2020	09/01/2020	09/01/2040	30.000.000.000	32.919.000.000	3,60	365	1.079.935.324						1.079.935.324
		23/04/2020	09/01/2020	09/01/2040	130.000.000.000	140.809.500.000	3,60	365	4.679.719.740						4.679.719.740
		15/04/2021	09/01/2020	09/01/2040	200.000.000.000	218.927.776.800	3,60	365	7.199.568.830						7.199.568.830
		27/04/2021	09/01/2020	09/01/2040	151.000.000.000	166.581.779.694	3,60	365	5.435.674.467						5.435.674.467
		07/05/2021	09/01/2020	09/01/2040	150.000.000.000	164.764.446.300	3,60	365	5.399.676.623						5.399.676.623
		01/04/2022	09/01/2020	09/01/2040	50.000.000.000	55.438.085.400	3,60	365	1.799.892.207						1.799.892.207
		10/05/2022	09/01/2020	09/01/2040	200.000.000.000	210.884.168.400	3,60	365	7.199.568.830						7.199.568.830
56	TD2040032	08/10/2020	20/08/2020	20/08/2040	52.000.000.000	54.378.480.000	3,30	365	1.716.000.000					16.800.000	1.699.200.000
		22/10/2020	20/08/2020	20/08/2040	600.000.000.000	628.164.000.000	3,30	365	19.800.000.000						19.800.000.000
		29/10/2020	20/08/2020	20/08/2040	400.000.000.000	419.016.000.000	3,30	365	13.200.000.000						13.200.000.000
		05/03/2021	20/08/2020	20/08/2040	500.000.000.000	536.097.198.000	3,30	365	16.500.000.000						16.500.000.000
		19/03/2021	20/08/2020	20/08/2040	650.000.000.000	692.798.031.900	3,30	365	21.450.000.000						21.450.000.000
		23/04/2021	20/08/2020	20/08/2040	200.000.000.000	213.770.745.600	3,30	365	6.600.000.000						6.600.000.000
		26/04/2021	20/08/2020	20/08/2040	100.000.000.000	106.911.378.000	3,30	365	3.300.000.000						3.300.000.000
		27/04/2021	20/08/2020	20/08/2040	200.000.000.000	214.738.939.200	3,30	365	6.600.000.000						6.600.000.000
		06/05/2021	20/08/2020	20/08/2040	250.000.000.000	267.866.062.500	3,30	365	8.250.000.000						8.250.000.000
		07/05/2021	20/08/2020	20/08/2040	207.000.000.000	221.265.144.180	3,30	365	6.831.000.000						6.831.000.000
		22/04/2022	20/08/2020	20/08/2040	140.000.000.000	143.685.531.360	3,30	365	4.620.000.000						4.620.000.000
		22/04/2022	20/08/2020	20/08/2040	200.000.000.000	205.265.044.800	3,30	365	6.600.000.000						6.600.000.000
57	TD2126162	25/11/2021	28/10/2021	28/10/2026	170.000.000.000	170.430.100.000	0,80	365	1.360.000.000					2.895.667	1.357.104.333
58	TD2131012	28/01/2021	14/01/2021	14/01/2031	300.000.000.000	301.047.000.000	2,20	365	6.599.357.737					5.110.000	6.594.247.737
59	TD2131017	16/09/2021	22/07/2021	22/07/2031	60.000.000.000	60.403.200.000	2,10	365	1.260.000.000					1.022.000	1.258.978.000
60	TD2131018	21/10/2021	30/09/2021	30/09/2031	1.310.000.000.000	1.305.755.600.000	2,10	365	27.510.000.000					16.800.000	27.493.200.000
		27/07/2022	30/09/2021	30/09/2031	200.000.000.000	185.329.058.400	2,10	365	4.200.000.000						4.200.000.000
61	TD2141038	04/02/2021	14/01/2021	14/01/2041	80.000.000.000	79.047.200.000	2,80	365	2.239.782.020					16.800.000	2.222.982.020
		04/03/2021	14/01/2021	14/01/2041	30.000.000.000	29.707.500.000	2,80	365	839.918.258						839.918.258
		19/03/2021	14/01/2021	14/01/2041	250.000.000.000	244.596.409.500	2,80	365	6.999.318.812						6.999.318.812
		23/04/2021	14/01/2021	14/01/2041	350.000.000.000	347.942.000.000	2,80	365	9.799.046.336						9.799.046.336
		06/05/2021	14/01/2021	14/01/2041	500.000.000.000	496.830.000.000	2,80	365	13.998.637.623						13.998.637.623
		20/05/2021	14/01/2021	14/01/2041	80.000.000.000	79.580.000.000	2,80	365	2.239.782.020						2.239.782.020
		03/06/2021	14/01/2021	14/01/2041	70.000.000.000	69.605.900.000	2,80	365	1.959.809.267						1.959.809.267
		15/07/2021	14/01/2021	14/01/2041	140.000.000.000	139.672.400.000	2,80	365	3.919.618.535						3.919.618.535
		19/08/2021	14/01/2021	14/01/2041	100.000.000.000	101.211.000.000	2,80	365	2.799.727.525						2.799.727.525
		28/10/2021	14/01/2021	14/01/2041	500.000.000.000	510.240.000.000	2,80	365	13.998.637.623						13.998.637.623
		26/04/2022	14/01/2021	14/01/2041	50.000.000.000	47.277.453.600	2,80	365	1.399.863.762						1.399.863.762
		27/04/2022	14/01/2021	14/01/2041	50.000.000.000	47.281.454.400	2,80	365	1.399.863.762						1.399.863.762
62	TD2141039	14/02/2022	25/11/2021	25/11/2041	150.000.000.000	149.561.906.400	2,70	365	4.050.000.000					2.555.000	4.047.445.000
		22/04/2022	25/11/2021	25/11/2041	50.000.000.000	46.475.293.200	2,70	365	1.350.000.000					851.667	1.349.148.333
		27/04/2022	25/11/2021	25/11/2041	150.000.000.000	139.895.473.500	2,70	365	4.050.000.000					2.555.000	4.047.445.000
63	TD2232109	07/07/2022	07/07/2022	07/07/2032	25.000.000.000	24.978.000.000	2,50	365	625.000.000					16.800.000	608.200.000
		14/07/2022	07/07/2022	07/07/2032	60.000.000.000	59.871.000.000	2,50	365	1.500.000.000					0	1.500.000.000
		21/07/2022	07/07/2022	07/07/2032	1.000.000.000.000	996.590.000.000	2,50	365	25.000.000.000					0	25.000.000.000
		28/07/2022	07/07/2022	07/07/2032	1.550.000.000.000	1.541.444.000.000	2,50	365	38.750.000.000					0	38.750.000.000

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
		04/08/2022	07/07/2022	07/07/2032	80.000.000.000	78.979.200.000	2,50	365	2.000.000.000					0	2.000.000.000
		18/08/2022	07/07/2022	07/07/2032	45.000.000.000	44.165.250.000	2,50	365	1.125.000.000					0	1.125.000.000
		25/08/2022	07/07/2022	07/07/2032	115.000.000.000	112.442.400.000	2,50	365	2.875.000.000					0	2.875.000.000
64	TD2232110	08/09/2022	08/09/2022	08/09/2032	35.000.000.000	34.849.500.000	2,80	365	980.000.000					596.167	979.403.833
		20/10/2022	20/10/2022	20/10/2032	700.000.000.000	700.000.000.000	3,80	365	26.600.000.000					16.800.000	26.583.200.000
65	TD2232111	27/10/2022	20/10/2022	20/10/2032	1.900.000.000.000	1.870.569.000.000	3,80	365	72.200.000.000					0	72.200.000.000
		03/11/2022	20/10/2022	20/10/2032	40.000.000.000	38.776.000.000	3,80	365	1.520.000.000					0	1.520.000.000
		06/01/2022	06/01/2022	06/01/2042	35.000.000.000	34.733.300.000	2,70	365	944.964.631					16.800.000	928.164.631
		20/01/2022	06/01/2022	06/01/2042	200.000.000.000	198.682.000.000	2,70	365	5.399.797.889					0	5.399.797.889
66	TD2242128	10/02/2022	06/01/2022	06/01/2042	600.000.000.000	596.982.000.000	2,70	365	16.199.393.667					0	16.199.393.667
		21/04/2022	06/01/2022	06/01/2042	500.000.000.000	500.080.000.000	2,70	365	13.499.494.723					0	13.499.494.723
		19/05/2022	06/01/2022	06/01/2042	40.000.000.000	40.089.600.000	2,70	365	1.079.959.577					0	1.079.959.577
		02/06/2022	06/01/2022	06/01/2042	40.000.000.000	40.131.200.000	2,70	365	1.079.959.577					0	1.079.959.577
67	TD2328098	27/04/2023	16/02/2023	16/02/2028	230.000.000.000	240.262.600.000	3,60	366	8.277.148.889					3.917.667	8.273.231.222
68	TD2328099	17/08/2023	25/05/2023	25/05/2028	20.000.000.000	20.708.600.000	2,40	365	480.000.000					340.667	479.659.333
		24/08/2023	24/08/2023	24/08/2028	110.000.000.000	109.894.400.000	1,70	365	1.870.000.000					16.800.000	1.853.200.000
		14/09/2023	24/08/2023	24/08/2028	320.000.000.000	320.758.400.000	1,70	365	5.440.000.000					0	5.440.000.000
		28/09/2023	24/08/2023	24/08/2028	35.000.000.000	35.170.800.000	1,70	365	595.000.000					0	595.000.000
69	TD2328100	05/10/2023	24/08/2023	24/08/2028	35.000.000.000	35.149.100.000	1,70	365	595.000.000					0	595.000.000
		19/10/2023	24/08/2023	24/08/2028	370.000.000.000	371.809.300.000	1,70	365	6.290.000.000					0	6.290.000.000
		26/10/2023	24/08/2023	24/08/2028	565.000.000.000	568.723.350.000	1,70	365	9.605.000.000					0	9.605.000.000
		26/10/2023	24/08/2023	24/08/2028	450.000.000.000	452.965.500.000	1,70	365	7.650.000.000					0	7.650.000.000
		12/01/2023	05/01/2023	05/01/2033	170.000.000.000	170.816.000.000	4,50	365	7.649.770.941					2.895.667	7.646.875.274
70	TD2333116	19/01/2023	05/01/2023	05/01/2033	200.000.000.000	202.562.000.000	4,50	365	8.999.730.519					3.406.667	8.996.323.852
		19/01/2023	05/01/2023	05/01/2033	233.000.000.000	235.984.730.000	4,50	365	10.484.686.054					3.968.767	10.480.717.287
71	TD2333117	02/02/2023	02/02/2023	02/02/2033	229.000.000.000	229.000.000.000	4,20	365	9.615.696.115					3.900.633	9.611.795.482
		02/02/2023	02/02/2023	02/02/2033	409.000.000.000	409.000.000.000	4,20	365	17.173.885.201					6.966.633	17.166.918.568
		23/03/2023	23/02/2023	23/02/2033	520.000.000.000	542.984.000.000	4,10	365	21.311.541.582					8.857.333	21.302.684.249
72	TD2333118	30/03/2023	23/02/2023	23/02/2033	169.000.000.000	178.737.780.000	4,10	365	6.926.251.014					2.878.633	6.923.372.381
		30/03/2023	23/02/2023	23/02/2033	45.000.000.000	47.592.900.000	4,10	365	1.844.268.021					766.500	1.843.501.521
		20/04/2023	13/04/2023	13/04/2033	200.000.000.000	198.776.000.000	3,20	365	6.400.000.000					3.406.667	6.396.593.333
		27/04/2023	13/04/2023	13/04/2033	151.000.000.000	150.927.520.000	3,20	365	4.832.000.000					2.572.033	4.829.427.967
73	TD2333119	11/05/2023	13/04/2023	13/04/2033	200.000.000.000	203.872.000.000	3,20	365	6.400.000.000					3.406.667	6.396.593.333
		18/05/2023	13/04/2023	13/04/2033	128.000.000.000	131.100.160.000	3,20	365	4.096.000.000					2.180.267	4.093.819.733
		08/06/2023	13/04/2023	13/04/2033	64.000.000.000	65.659.520.000	3,20	365	2.048.000.000					1.090.133	2.046.909.867
		03/08/2023	06/07/2023	06/07/2033	360.000.000.000	361.598.400.000	2,40	365	8.640.000.000					6.132.000	8.633.868.000
74	TD2333120	10/08/2023	06/07/2023	06/07/2033	40.000.000.000	40.230.400.000	2,40	365	960.000.000					681.333	959.318.667
		07/09/2023	06/07/2023	06/07/2033	19.000.000.000	19.143.640.000	2,40	365	456.000.000					323.633	455.676.367
		14/09/2023	14/09/2023	14/09/2033	570.000.000.000	566.984.700.000	2,30	365	13.110.000.000					16.800.000	13.093.200.000
75	TD2333121	14/09/2023	14/09/2023	14/09/2033	146.000.000.000	145.227.660.000	2,30	365	3.358.000.000					0	3.358.000.000
		21/09/2023	14/09/2023	14/09/2033	64.000.000.000	63.689.600.000	2,30	365	1.472.000.000					0	1.472.000.000
		26/10/2023	14/09/2023	14/09/2033	1.690.000.000.000	1.676.767.300.000	2,30	365	38.870.000.000					0	38.870.000.000
76	TD2343146	29/06/2023	30/03/2023	30/03/2043	50.000.000.000	56.008.000.000	3,70	365	1.850.000.000					851.667	1.849.148.333
		27/07/2023	30/03/2023	30/03/2043	500.000.000.000	577.400.000.000	3,70	365	18.500.000.000					8.516.667	18.491.483.333
		01/08/2024	20/06/2024	20/06/2029	500.000.000.000	497.790.000.000	1,80	365	9.000.000.000					8.516.667	8.991.483.333
		08/08/2024	20/06/2024	20/06/2029	20.000.000.000	19.909.800.000	1,80	365	360.000.000					340.667	359.659.333
77	TD2429010	15/08/2024	20/06/2024	20/06/2029	40.000.000.000	39.834.400.000	1,80	365	720.000.000					681.333	719.318.667
		22/08/2024	20/06/2024	20/06/2029	60.000.000.000	59.773.800.000	1,80	365	1.080.000.000					1.022.000	1.078.978.000
		29/08/2024	20/06/2024	20/06/2029	30.000.000.000	29.898.000.000	1,80	365	540.000.000					511.000	539.489.000
		24/10/2024	03/10/2024	03/10/2029	829.000.000.000	830.284.950.000	1,90	365	15.751.000.000					16.800.000	15.734.200.000
78	TD2429012	24/10/2024	03/10/2024	03/10/2029	250.000.000.000	250.387.500.000	1,90	365	4.750.000.000					0	4.750.000.000
		31/10/2024	03/10/2024	03/10/2029	420.000.000.000	420.802.200.000	1,90	365	7.980.000.000					0	7.980.000.000
79	TD2431013	12/09/2024	28/03/2024	28/03/2031	165.000.000.000	166.009.800.000	2,00	365	3.300.000.000					2.810.500	3.297.189.500
		19/09/2024	28/03/2024	28/03/2031	230.000.000.000	231.497.300.000	2,00	365	4.600.000.000					3.917.667	4.596.082.333
80	TD2434020	21/03/2024	07/03/2024	07/03/2034	95.000.000.000	94.332.150.000	2,30	365	2.185.000.000					1.618.167	2.183.381.833
		19/04/2024	11/04/2024	11/04/2034	980.000.000.000	971.944.400.000	2,40	365	23.520.000.000					16.800.000	23.503.200.000
81	TD2434021	03/05/2024	11/04/2024	11/04/2034	60.000.000.000	59.304.000.000	2,40	365	1.440.000.000					0	1.440.000.000
		06/06/2024	11/04/2024	11/04/2034	90.000.000.000	87.944.400.000	2,40	365	2.160.000.000					0	2.160.000.000
82	TD2434022	20/06/2024	20/06/2024	20/06/2034	35.000.000.000	34.818.350.000	2,70	365	945.000.000					596.167	944.403.833

TT	Mã trái phiếu	Ngày thanh toán tiền mua	Ngày phát hành lần đầu	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá	Tổng giá trị đầu tư (gồm giá mua và chi phí)	Lãi coupon (%/N)	Số ngày thực tế đầu tư trong năm 2025	Dự thu lãi coupon năm 2025	Lãi cộng dồn trước khi mua	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (chi phí)	Chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khi đến hạn (thu nhập)	Phí lưu ký	Lãi dự thu năm 2025
														1.805.533	2.860.194.467
		04/07/2024	04/07/2024	04/07/2034	106.000.000.000	105.633.240.000	2,70	365	2.862.000.000					851.667	1.349.148.333
83	TD2434023	04/07/2024	04/07/2024	04/07/2034	50.000.000.000	49.827.000.000	2,70	365	1.350.000.000					2.640.167	4.182.359.833
		11/07/2024	04/07/2024	04/07/2034	155.000.000.000	154.542.750.000	2,70	365	4.185.000.000					2.861.600	4.533.138.400
		12/09/2024	04/07/2024	04/07/2034	168.000.000.000	168.717.360.000	2,70	365	4.536.000.000					16.800.000	9.433.200.000
		18/07/2024	18/07/2024	18/07/2034	350.000.000.000	348.183.500.000	2,70	365	9.450.000.000					0	13.500.000.000
84	TD2434024	25/07/2024	18/07/2024	18/07/2034	500.000.000.000	497.665.000.000	2,70	365	13.500.000.000					0	16.200.000.000
		01/08/2024	18/07/2024	18/07/2034	600.000.000.000	597.510.000.000	2,70	365	16.200.000.000					1.294.533	1.974.705.467
		26/09/2024	26/09/2024	26/09/2034	76.000.000.000	75.604.040.000	2,60	365	1.976.000.000					4.258.333	6.495.741.667
85	TD2434026	03/10/2024	26/09/2024	26/09/2034	250.000.000.000	248.822.500.000	2,60	365	6.500.000.000					1.107.167	1.688.892.833
		10/10/2024	26/09/2024	26/09/2034	65.000.000.000	64.726.350.000	2,60	365	1.690.000.000					2.214.333	3.377.785.667
		17/10/2024	26/09/2024	26/09/2034	130.000.000.000	129.517.700.000	2,60	365	3.380.000.000					16.800.000	60.303.200.000
86	TD2434027	24/10/2024	24/10/2024	24/10/2034	2.320.000.000.000	2.307.912.800.000	2,60	365	60.320.000.000					16.800.000	12.980.864.495
		25/01/2024	25/01/2024	25/01/2044	500.000.000.000	496.155.000.000	2,60	365	12.997.664.495					0	12.997.664.495
87	TD2444038	25/01/2024	25/01/2024	25/01/2044	500.000.000.000	496.155.000.000	2,60	365	12.997.664.495					0	4.419.205.929
		15/02/2024	25/01/2024	25/01/2044	170.000.000.000	168.946.000.000	2,60	365	4.419.205.929					0	51.990.657.984
		25/04/2024	25/01/2024	25/01/2044	2.000.000.000.000	1.952.720.000.000	2,60	365	51.990.657.984					0	12.997.664.495
		18/07/2024	25/01/2024	25/01/2044	500.000.000.000	478.345.000.000	2,60	365	12.997.664.495					16.053.333	14.483.946.667
88	TD2444039	25/07/2024	25/07/2024	25/07/2044	500.000.000.000	494.035.000.000	2,90	365	14.500.000.000					653.333	14.499.346.667
		25/07/2024	25/07/2024	25/07/2044	500.000.000.000	494.035.000.000	2,90	365	14.500.000.000					65.333	1.449.934.667
		22/08/2024	25/07/2024	25/07/2044	50.000.000.000	49.515.000.000	2,90	365	1.450.000.000						
Tổng					63.274.000.000.000	65.228.933.180.652			2.305.922.988.559	2.742.655.305	1.114.335.934.695	- 8.473.615.110	1.137.680.415	740.691.140	2.297.846.362.724
TỔNG CỘNG					118.356.000.000.000	122.596.709.361.248			4.577.726.565.520	9.679.367.634	1.767.960.822.366	- 22.470.146.617	1.509.324.251	1.359.302.000	4.555.406.441.154

Biểu 5/KH2025-NHNN

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

DỰ KIẾN DỰ THU LÃI TRÁI PHIẾU NĂM 2025

(Đối với những khoản đầu tư phát sinh trong năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm 2025	Tổng số tiền gốc, lãi đến hạn để đầu tư	Thu khác	Thu phí BHTG	Chi hoạt động, chi xdcb và các loại chi phí khác	Dự kiến nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	Cơ cấu sử dụng vốn			Doanh thu kỳ kế hoạch		
							Tiền gửi NHNN	Trái phiếu Sơ cấp (Dài hạn)	Trái phiếu Thứ cấp (Dài hạn)	Trái phiếu Sơ cấp (Dài hạn)	Trái phiếu Thứ cấp (Dài hạn)	Tổng
1	Tháng 1	2.239.618.715.586	2.318.600.000	3.260.000.000.000	66.507.737.817	5.435.429.577.769		4.350.518.921.676	1.084.910.656.093	108.871.736.015	27.149.889.169	136.021.625.184
2	Tháng 2	306.661.000.000	2.318.600.000	0	66.507.737.817	242.471.862.183		194.074.527.010	48.397.335.173	4.415.195.489	1.101.039.375	5.516.234.865
3	Tháng 3	483.548.000.000	2.318.600.000	0	66.507.737.817	419.358.862.183		335.654.917.205	83.703.944.978	6.872.534.430	1.713.838.273	8.586.372.703
4	Tháng 4	374.737.000.000	933.000.000	3.285.000.000.000	51.949.680.665	3.608.720.319.335		2.888.420.465.701	720.299.853.634	52.569.252.476	13.109.457.336	65.678.709.812
5	Tháng 5	224.975.000.000	933.000.000	0	51.949.680.665	173.958.319.335		139.236.273.605	34.722.045.730	2.217.337.657	552.948.578	2.770.286.235
6	Tháng 6	925.763.000.000	933.000.000	0	51.949.680.665	874.746.319.335		700.147.129.033	174.599.190.302	9.557.008.311	2.383.278.948	11.940.287.259
7	Tháng 7	578.304.000.000	2.731.096.667	3.316.000.000.000	49.443.761.534	3.847.591.335.133		3.079.612.874.544	767.978.460.589	35.030.596.448	8.735.754.989	43.766.351.437
8	Tháng 8	227.794.000.000	2.731.096.667	0	49.443.761.534	181.081.335.133		144.937.536.875	36.143.798.258	1.318.931.586	328.908.564	1.647.840.150
9	Tháng 9	249.880.000.000	2.731.096.667	0	49.443.761.534	203.167.335.133		162.615.175.694	40.552.159.439	1.109.848.574	276.768.488	1.386.617.062
10	Tháng 10	357.675.000.000	1.387.163.333	3.349.000.000.000	70.866.714.433	3.637.195.448.900		2.911.211.965.103	725.983.483.797	13.246.014.441	3.303.224.851	16.549.239.292
11	Tháng 11	380.710.000.000	1.387.163.333	0	70.866.714.433	257 254.897.800	9.440.487.806	198.350.703.347	49.463.706.647	451.247.850	112.529.933	563.777.783
12	Tháng 12	15.504.000.000	1.387.163.333	0	70.866.714.433	0		-	-	-	-	-
TỔNG		6.365.169.715.586	22.109.580.000	13.210.000.000.000	716.303.683.347	18.880.975.612.239	9.440.487.806	15.104.780.489.791	3.766.754.634.642	235.659.703.277	58.767.638.505	294.427.341.782

Danh mục	Tỷ trọng	Số tiền	Dự kiến LS để đầu tư (%/năm)
1. Tiền gửi NHNN	0,05%	9.440.487.806	0,5
2. Trái phiếu (TPCP và Trái phiếu dài hạn)	99,95%	18.871.535.124.433	
- Trái phiếu Sơ cấp (Dài hạn)	80,0%	15.104.780.489.791	2,73
- Trái phiếu Thứ cấp (Dài hạn)	19,95%	3.766.754.634.642	2,73
Tổng	100%	18.880.975.612.239	

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Biểu 6/KH2025-NHNN

BẢNG DỰ THU LÃI TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Đối với những khoản đầu tư phát sinh trong năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tháng	Ngày đến hạn	Số tiền đến hạn			Số dư tiền gửi tại NHNN dự kiến chuyển sang đầu tư	Thu khác	Thu phí BHTG	Chi hoạt động, chi XDCB và mua sắm TSCĐ	Số tiền đầu tư	Ngày dự kiến đầu tư	Ngày dự kiến chuyển tiền mua TPCP	Số ngày dự kiến tại NHNN	Lãi suất dự kiến đầu tư (%/năm)	Số lãi dự thu
			Lãi	Gốc	Tổng										
1	Tháng 1	01/01/2025				4.085.715.586				4.085.715.586	01/01/2025	09/01/2025	8	0,5	447.750
		03/01/2025	66.728.000.000		66.728.000.000					66.728.000.000	06/01/2025	09/01/2025	3	0,5	2.742.247
		04/01/2025	19.890.000.000		19.890.000.000					19.890.000.000	07/01/2025	09/01/2025	2	0,5	544.932
		05/01/2025	76.655.000.000		76.655.000.000					76.655.000.000	07/01/2025	09/01/2025	2	0,5	2.100.137
		06/01/2025	42.805.000.000		42.805.000.000					42.805.000.000	07/01/2025	09/01/2025	2	0,5	1.172.740
		09/01/2025	187.270.000.000	40.000.000.000	227.270.000.000					227.270.000.000	10/01/2025	16/01/2025	6	0,5	18.679.726
		10/01/2025	8.600.000.000		8.600.000.000					8.600.000.000	13/01/2025	16/01/2025	3	0,5	353.425
		11/01/2025	121.807.000.000	310.000.000.000	431.807.000.000		2.318.600.000		66.507.737.817	367.617.862.183	14/01/2025	16/01/2025	2	0,5	10.071.722
		12/01/2025	24.174.000.000		24.174.000.000					24.174.000.000	14/01/2025	16/01/2025	2	0,5	662.301
		13/01/2025	86.217.000.000		86.217.000.000					86.217.000.000	14/01/2025	16/01/2025	2	0,5	2.362.110
		14/01/2025	347.619.000.000		347.619.000.000					347.619.000.000	15/01/2025	16/01/2025	1	0,5	4.761.904
		16/01/2025	106.362.000.000		106.362.000.000					106.362.000.000	17/01/2025	23/01/2025	6	0,5	8.742.082
		17/01/2025						1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	17/01/2025	23/01/2025	6	0,5	82.191.781
			85.120.000.000		85.120.000.000					85.120.000.000	20/01/2025	23/01/2025	3	0,5	3.498.082
		18/01/2025	102.794.000.000		102.794.000.000					102.794.000.000	21/01/2025	23/01/2025	2	0,5	2.816.274
		19/01/2025	187.957.000.000		187.957.000.000					187.957.000.000	21/01/2025	23/01/2025	2	0,5	5.149.507
		20/01/2025						2.260.000.000.000		2.260.000.000.000	20/01/2025	23/01/2025	3	0,5	188.767.123
		24/01/2025	171.295.000.000		171.295.000.000					171.295.000.000	27/01/2025	06/02/2025	10	0,5	23.465.068
		25/01/2025	95.420.000.000		95.420.000.000					95.420.000.000	27/01/2025	06/02/2025	10	0,5	13.071.233
		31/01/2025	14.820.000.000	140.000.000.000	154.820.000.000					154.820.000.000	04/02/2025	06/02/2025	2	0,5	4.241.644
2	Tháng 2	01/02/2025	57.980.000.000		57.980.000.000					57.980.000.000	04/02/2025	06/02/2025	2	0,5	1.588.493
		02/02/2025	120.340.000.000		120.340.000.000		2.318.600.000		66.507.737.817	56.150.862.183	04/02/2025	06/02/2025	2	0,5	1.538.380
		08/02/2025	12.642.000.000		12.642.000.000					12.642.000.000	11/02/2025	13/02/2025	2	0,5	346.356
		16/02/2025	8.280.000.000		8.280.000.000					8.280.000.000	18/02/2025	20/02/2025	2	0,5	226.849
		21/02/2025	44.700.000.000		44.700.000.000					44.700.000.000	24/02/2025	27/02/2025	3	0,5	1.836.986
		23/02/2025	30.094.000.000		30.094.000.000					30.094.000.000	25/02/2025	27/02/2025	2	0,5	824.493
		28/02/2025	32.625.000.000		32.625.000.000					32.625.000.000	03/03/2025	06/03/2025	3	0,5	1.340.753
3	Tháng 3	07/03/2025	27.048.000.000		27.048.000.000					27.048.000.000	10/03/2025	13/03/2025	3	0,5	1.111.562
		14/03/2025	13.375.000.000		13.375.000.000					13.375.000.000	17/03/2025	20/03/2025	3	0,5	549.658
		15/03/2025	70.216.000.000		70.216.000.000					70.216.000.000	18/03/2025	20/03/2025	2	0,5	1.923.726
		16/03/2025	29.125.000.000		29.125.000.000					29.125.000.000	18/03/2025	20/03/2025	2	0,5	797.945
		22/03/2025	6.800.000.000	200.000.000.000	206.800.000.000		2.318.600.000		66.507.737.817	142.610.862.183	25/03/2025	27/03/2025	2	0,5	3.907.147
		23/03/2025	45.178.000.000		45.178.000.000					45.178.000.000	25/03/2025	27/03/2025	2	0,5	1.237.753
		28/03/2025	7.900.000.000		7.900.000.000					7.900.000.000	31/03/2025	03/04/2025	3	0,5	324.658
		29/03/2025	27.000.000.000		27.000.000.000					27.000.000.000	01/04/2025	03/04/2025	2	0,5	739.726
		30/03/2025	56.906.000.000		56.906.000.000					56.906.000.000	01/04/2025	03/04/2025	2	0,5	1.559.068

TT	Tháng	Ngày đến hạn	Số tiền đến hạn			Số dư tiền gửi tại NHNN dự kiến chuyển sang đầu tư	Thu khác	Thu phí BHTG	XDCB và mua sắm TSCĐ	Số tiền đầu tư	kiến đầu tư	chuyển tiền mua TPCP	tại NHNN	đầu tư (%/năm)	
			Lãi	Gốc	Tổng										
4	Tháng 4	11/04/2025	27.120.000.000		27.120.000 000					27.120.000.000	14/04/2025	17/04/2025	3	0,5	1.114.521
		13/04/2025	23.776.000.000		23.776.000.000					23.776.000.000	15/04/2025	17/04/2025	2	0,5	651.397
		14/04/2025	19.000.000.000		19.000.000.000					19.000.000.000	15/04/2025	17/04/2025	2	0,5	520 548
		18/04/2025						1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	18/04/2025	24/04/2025	6	0,5	82.191.781
		20/04/2025	218.606.000.000		218.606.000.000		933.000.000	2.285.000.000.000	51.949.680.665	2.452.589.319.335	21/04/2025	24/04/2025	3	0,5	100.791.342
		27/04/2025	73.365.000.000		73.365.000.000					73.365.000.000	29/04/2025	08/05/2025	9	0,5	9.045.000
5	Tháng 5	04/05/2025	40.535.000.000		40.535.000.000					40.535.000.000	06/05/2025	08/05/2025	2	0,5	1.110.548
		09/05/2025	11.470.000.000		11.470.000.000					11.470.000.000	12/05/2025	15/05/2025	3	0,5	471.370
		11/05/2025	98.210.000.000		98.210.000.000		933.000.000		51.949.680.665	47.193.319.335	13/05/2025	15/05/2025	2	0,5	1.292.968
		12/05/2025	20.125.000.000		20.125.000.000					20.125.000.000	13/05/2025	15/05/2025	2	0,5	551.370
		14/05/2025	2.755.000.000		2.755.000.000					2.755.000.000	15/05/2025	22/05/2025	7	0,5	264.178
		25/05/2025	480.000.000		480.000.000					480.000.000	27/05/2025	29/05/2025	2	0,5	13.151
		30/05/2025	36.200.000.000		36.200.000.000					36.200.000.000	02/06/2025	05/06/2025	3	0,5	1.487.671
		31/05/2025	15.200.000.000		15.200.000.000					15.200.000.000	03/06/2025	05/06/2025	2	0,5	416.438
6	Tháng 6	02/06/2025	41.800.000.000		41.800.000.000					41.800.000.000	03/06/2025	05/06/2025	2	0,5	1.145.205
		04/06/2025	13.623.000.000	717.000.000.000	730.623.000.000		933.000.000			731.556.000.000	05/06/2025	12/06/2025	7	0,5	70.149.205
		09/06/2025	6.400.000.000		6.400.000.000					6.400.000.000	10/06/2025	12/06/2025	2	0,5	175.342
		10/06/2025	3.600.000.000		3.600.000.000					3.600.000.000	11/06/2025	12/06/2025	1	0,5	49.315
		15/06/2025	9.636.000.000		9.636.000.000					9.636.000.000	17/06/2025	19/06/2025	2	0,5	264.000
		18/06/2025	20.150.000.000		20.150.000.000					20.150.000.000	19/06/2025	26/06/2025	7	0,5	1.932.192
		20/06/2025	14.346.000.000		14.346.000.000					14.346.000.000	23/06/2025	26/06/2025	3	0,5	589.562
		21/06/2025	53.820.000.000		53.820.000.000				51.949.680.665	47.258.319.335	24/06/2025	26/06/2025	2	0,5	1.294.748
		22/06/2025	45.388.000.000		45.388.000.000					29.957.000.000	03/07/2025	10/07/2025	7	0,5	2.872.589
7	Tháng 7	02/07/2025	29.957.000.000		29.957.000.000					12.933.000.000	07/07/2025	10/07/2025	3	0,5	531.493
		04/07/2025	12.933.000.000		12.933.000.000					10.056.000.000	08/07/2025	10/07/2025	2	0,5	275.507
		06/07/2025	10.056.000.000		10.056.000.000					71.875.000.000	08/07/2025	10/07/2025	2	0,5	1.969.178
		07/07/2025	71.875.000.000		71.875.000.000					25.100.000.000	10/07/2025	17/07/2025	7	0,5	2.406.849
		09/07/2025	25.100.000.000		25.100.000.000					53.212.000.000	15/07/2025	17/07/2025	2	0,5	1.457.863
		13/07/2025	53.212.000.000		53.212.000.000					32.400.000.000	17/07/2025	24/07/2025	7	0,5	3.106.849
		16/07/2025	32.400.000.000		32.400.000.000					1.000.000.000.000	18/07/2025	24/07/2025	6	0,5	82.191.781
		18/07/2025						1.000.000.000 000		39.150.000.000	21/07/2025	24/07/2025	3	0,5	1.608.904
			39.150.000.000		39.150.000.000					2.382.771.335.133	22/07/2025	24/07/2025	2	0,5	65.281.406
		20/07/2025	113.484.000.000		113.484.000.000		2.731.096.667	2.316.000.000.000	49.443.761.534	1.260.000.000	23/07/2025	24/07/2025	1	0,5	17.260
		22/07/2025	1.260.000.000		1.260.000.000					120.102.000.000	28/07/2025	31/07/2025	3	0,5	4.935.699
		25/07/2025	120.102.000.000		120.102.000.000					30.800.000.000	29/07/2025	31/07/2025	2	0,5	843.836
		26/07/2025	30.800.000.000		30.800.000.000					18.600.000.000	29/07/2025	31/07/2025	2	0,5	509.589
		27/07/2025	18.600.000.000		18.600.000.000					19.375.000.000	30/07/2025	31/07/2025	1	0,5	265.411
		29/07/2025	19.375.000.000		19.375.000.000					25.232.000.000	05/08/2025	07/08/2025	2	0,5	691.288
		04/08/2025	25.232.000.000		25.232.000.000					23.250.000.000	08/08/2025	14/08/2025	6	0,5	1.910.959
		07/08/2025	23.250.000.000		23.250.000.000					7.200.000.000	12/08/2025	14/08/2025	2	0,5	197.260
		11/08/2025	7.200.000.000		7.200.000.000					12.650.000.000	13/08/2025	14/08/2025	1	0,5	173.288
		12/08/2025	12.650.000.000		12.650.000.000										

TT	Tháng	Ngày đến hạn	Số tiền đến hạn			Số dư tiền gửi tại NHNN dự kiến chuyển sang đầu tư	Thu khác	Thu phí BHTG	Chi hoạt động, chi XDCB và mua sắm TSCĐ	Số tiền đầu tư	Ngày dự kiến đầu tư	Ngày dự kiến chuyển tiền mua TPCP	Số ngày dự kiến tại NHNN	Lãi suất dự kiến đầu tư (%/năm)	Số lãi dự thu
			Lãi	Gốc	Tổng										
8	Tháng 8	20/08/2025	115.467.000.000		115.467.000.000		2.731.096.667		49.443.761.534	68.754.335.133	21/08/2025	28/08/2025	7	0,5	6.592.881
		23/08/2025	4.600.000.000		4.600.000.000					4.600.000.000	26/08/2025	28/08/2025	2	0,5	126.027
		24/08/2025	32.045.000.000		32.045.000.000					32.045.000.000	26/08/2025	28/08/2025	2	0,5	877.945
		26/08/2025	4.350.000.000		4.350.000.000					4.350.000.000	27/08/2025	28/08/2025	1	0,5	59.589
		27/08/2025	3.000.000.000		3.000.000.000					3.000.000.000	28/08/2025	04/09/2025	7	0,5	287.671
9	Tháng 9	01/09/2025	15.500.000.000		15.500.000.000					15.500.000.000	04/09/2025	11/09/2025	7	0,5	1.486.301
		08/09/2025	980.000.000		980.000.000					980.000.000	09/09/2025	11/09/2025	2	0,5	26.849
		09/09/2025	9.680.000.000		9.680.000.000					9.680.000.000	10/09/2025	11/09/2025	1	0,5	132.603
		12/09/2025	29.939.000.000		29.939.000.000					29.939.000.000	15/09/2025	18/09/2025	3	0,5	1.230.370
		13/09/2025	19.600.000.000		19.600.000.000					19.600.000.000	16/09/2025	18/09/2025	2	0,5	536.986
		14/09/2025	56.810.000.000		56.810.000.000					56.810.000.000	16/09/2025	18/09/2025	2	0,5	1.556.438
		15/09/2025	9.250.000.000		9.250.000.000					9.250.000.000	16/09/2025	18/09/2025	2	0,5	253.425
		20/09/2025	35.015.000.000		35.015.000.000					35.015.000.000	23/09/2025	25/09/2025	2	0,5	959.315
		26/09/2025	41.396.000.000		41.396.000.000		2.731.096.667		49.443.761.534	26.393.335.133	29/09/2025	02/10/2025	3	0,5	1.084.658
		30/09/2025	31.710.000.000		31.710.000.000					63.503.000.000	06/10/2025	09/10/2025	3	0,5	2.609.712
10	Tháng 10	03/10/2025	63.503.000.000		63.503.000.000					42.160.000.000	07/10/2025	09/10/2025	2	0,5	1.155.068
		06/10/2025	42.160.000.000		42.160.000.000					6.010.000.000	14/10/2025	16/10/2025	2	0,5	164.658
		13/10/2025	6.010.000.000		6.010.000.000					62.202.000.000	16/10/2025	23/10/2025	7	0,5	5.964.575
		15/10/2025	62.202.000.000		62.202.000.000					1.000.000.000.000	17/10/2025	23/10/2025	6	0,5	82.191.781
		17/10/2025						1.000.000.000.000		21.800.000.000	20/10/2025	23/10/2025	3	0,5	895.890
			21.800.000.000		21.800.000.000					2.379.840.448.900	20/10/2025	23/10/2025	3	0,5	97.801.662
		20/10/2025	100.320.000.000		100.320.000.000		1.387.163.333	2.349.000.000.000	70.866.714.433	60.320.000.000	27/10/2025	30/10/2025	3	0,5	2.478.904
		24/10/2025	60.320.000.000		60.320.000.000					1.360.000.000	29/10/2025	30/10/2025	1	0,5	18.630
		28/10/2025	1.360.000.000		1.360.000.000					4.320.000.000	04/11/2025	06/11/2025	2	0,5	118.356
11	Tháng 11	02/11/2025	4.320.000.000		4.320.000.000					252.934.897.800	04/11/2025	13/11/2025	9	0,5	31.183.755
		03/11/2025	5.440.000.000	340.000.000.000	345.440.000.000		2.774.326.666		141.733.428.866						-
		15/11/2025	16.100.000.000		16.100.000.000										-
		25/11/2025	9.450.000.000		9.450.000.000					-	-	-	-	-	-
		26/11/2025	5.400.000.000		5.400.000.000					-	-	-	-	-	-
12	Tháng 12	13/12/2025	2.754.000.000		2.754.000.000					-	-	-	-	-	-
		27/12/2025	12.750.000.000		12.750.000.000										1.082.434.556
Tổng			4.614.084.000.000	1.747.000.000.000	6.361.084.000.000	4.085.715.586	22.109.580.000	13.210.000.000.000	716.303.683.347	18.880.975.612.239					

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Biểu 7/KH2025-NHNN

THỐNG KÊ LÃI SUẤT TRÚNG THẦU TPCP TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

1. Kỳ hạn 5 năm

TT	Mã TPCP	Kỳ hạn	Ngày tổ chức đấu thầu	LSDN	LSTT
1	TD2429006	5	03/01/2024	-	KTT
2	TD2429007	5	10/01/2024	1,50	1,50
3	TD2429007	5	17/01/2024	1,50	1,39
4	TD2429007	5	24/01/2024	1,50	1,37
5	TD2429007	5	31/01/2024	1,50	1,39
6	TD2429007	5	07/02/2024	1,50	1,40
7	TD2429007	5	21/02/2024	1,50	1,41
8	TD2429007	5	28/02/2024	1,50	1,42
9	TD2429007	5	06/03/2024	1,50	1,44
10	TD2429007	5	13/03/2024	1,50	1,47
11	TD2429007	5	20/03/2024	1,50	KTT
12	TD2429007	5	27/03/2024	1,50	KTT
13	TD2429007	5	03/04/2024	1,50	1,50
14	TD2429008	5	10/04/2024	1,50	1,53
15	TD2429008	5	17/04/2024	1,50	1,56
16	TD2429008	5	24/04/2024	1,50	1,61
17	TD2429008	5	02/05/2024	1,50	1,66
18	TD2429008	5	08/05/2024	1,50	1,69
19	TD2429008	5	15/05/2024	1,50	1,72
20	TD2429008	5	22/05/2024	1,50	1,75
21	TD2429008	5	29/05/2024	1,50	1,80
22	TD2429009	5	05/06/2024	0,00	KTT
23	TD2429008	5	12/06/2024	1,50	1,83
24	TD2429010	5	19/06/2024	1,80	1,85
25	TD2429010	5	26/06/2024	1,80	KTT
26	TD2429010	5	03/07/2024	1,80	KTT
27	TD2429010	5	10/07/2024	1,80	KTT
28	TD2429010	5	17/07/2024	1,80	KTT
29	TD2429010	5	24/07/2024	1,80	1,90
30	TD2429010	5	31/07/2024	1,80	1,94
31	TD2429010	5	07/08/2024	1,80	1,95
32	TD2429010	5	14/08/2024	1,80	1,95
33	TD2429010	5	21/08/2024	1,80	1,95
34	TD2429010	5	28/08/2024	1,80	1,95
35	TD2429010	5	04/09/2024	1,80	1,98
36	TD2429010	5	11/09/2024	1,80	KTT
37	TD2429010	5	18/09/2024	1,80	1,95
38	TD2429011	5	25/09/2024	-	KTT
39	TD2429012	5	02/10/2024	1,90	1,90
40	TD2429012	5	09/10/2024	1,90	KTT
41	TD2429012	5	16/10/2024	1,90	1,89
42	TD2429012	5	23/10/2024	1,90	1,89
43	TD2429012	5	30/10/2024	1,90	1,89
Lãi suất bình quân				**1,61**	**1,70**

2. Kỳ hạn 7 năm

TT	Mã TPCP	Kỳ hạn	Ngày tổ chức đấu thầu	LSDN	LSTT
1	TD2431013	7	27/03/2024	2,00	2,02
2	TD2431013	7	03/04/2024	2,00	KTT
3	TD2431013	7	02/05/2024	2,00	KTT
4	TD2431013	7	15/05/2024	2,00	KTT

5	TD2431013	7	29/05/2024	2,00	KTT
6	TD2431013	7	11/09/2024	2,00	2,05
7	TD2431013	7	18/09/2024	2,00	2,05
8	TD2431014	7	16/10/2024	-	KTT
Lãi suất bình quân				**2,00**	**2,04**

2. Kỳ hạn 10 năm

TT	Mã TPCP	Kỳ hạn	Ngày tổ chức phát hành	LSDN	LSTT
1	TD2434018	10	03/01/2024	-	KTT
2	TD2434019	10	10/01/2024	2,10	2,15
3	TD2434019	10	17/01/2024	2,10	2,20
4	TD2434019	10	24/01/2024	2,10	2,23
5	TD2434019	10	31/01/2024	2,10	2,28
6	TD2434019	10	07/02/2024	2,10	2,29
7	TD2434019	10	21/02/2024	2,10	2,30
8	TD2434019	10	28/02/2024	2,10	2,31
9	TD2434020	10	06/03/2024	2,30	2,33
10	TD2434020	10	13/03/2024	2,30	2,36
11	TD2434020	10	20/03/2024	2,30	2,39
12	TD2434020	10	27/03/2024	2,30	2,42
13	TD2434020	10	03/04/2024	2,30	2,45
14	TD2434021	10	10/04/2024	2,40	2,48
15	TD2434021	10	17/04/2024	2,40	2,50
16	TD2434021	10	24/04/2024	2,40	2,50
17	TD2434021	10	02/05/2024	2,40	2,55
18	TD2434021	10	08/05/2024	2,40	2,58
19	TD2434021	10	15/05/2024	2,40	2,61
20	TD2434021	10	22/05/2024	2,40	2,66
21	TD2434021	10	29/05/2024	2,40	KTT
22	TD2434021	10	05/06/2024	2,40	2,71
23	TD2434021	10	12/06/2024	2,40	2,74
24	TD2434022	10	19/06/2024	2,70	2,76
25	TD2434022	10	26/06/2024	2,70	2,74
26	TD2434023	10	03/07/2024	2,70	2,74
27	TD2434023	10	10/07/2024	2,70	2,74
28	TD2434024	10	17/07/2024	2,70	2,76
29	TD2434024	10	24/07/2024	2,70	2,76
30	TD2434024	10	31/07/2024	2,70	2,76
31	TD2434024	10	07/08/2024	2,70	2,71
32	TD2434025	10	14/08/2024	2,70	2,71
33	TD2434025	10	21/08/2024	2,70	2,71
34	TD2434025	10	28/08/2024	2,70	2,71
35	TD2434023	10	04/09/2024	2,70	2,71
36	TD2434023	10	11/09/2024	2,70	2,71
37	TD2434024	10	18/09/2024	2,70	2,68
38	TD2434026	10	25/09/2024	2,60	2,66
39	TD2434026	10	02/10/2024	2,60	2,66
40	TD2434026	10	09/10/2024	2,60	2,66
41	TD2434026	10	16/10/2024	2,60	2,66
42	TD2434027	10	23/10/2024	2,60	2,66
43	TD2434027	10	30/10/2024	2,60	2,66
Lãi suất bình quân				**2,47**	**2,57**

3. Kỳ hạn 15 năm

TT	Mã TPCP	Kỳ hạn	Ngày tổ chức phát hành	LSDN	LSTT
1	TD2439028	15	03/01/2024	-	KTT

2	TD2439029	15	10/01/2024	2,30	2,35
3	TD2439029	15	17/01/2024	2,30	2,4
4	TD2439029	15	24/01/2024	2,30	2,43
5	TD2439029	15	31/01/2024	2,30	2,48
6	TD2439029	15	07/02/2024	2,30	2,49
7	TD2439029	15	21/02/2024	2,30	2,5
8	TD2439029	15	28/02/2024	2,30	2,51
9	TD2439029	15	06/03/2024	2,30	2,53
10	TD2439030	15	13/03/2024	2,50	2,56
11	TD2439030	15	20/03/2024	2,50	2,59
12	TD2439030	15	27/03/2024	2,50	2,62
13	TD2439030	15	03/04/2024	2,50	2,65
14	TD2439030	15	10/04/2024	2,50	2,68
15	TD2439030	15	17/04/2024	2,50	KTT
16	TD2439030	15	24/04/2024	2,50	2,68
17	TD2439030	15	02/05/2024	2,50	2,73
18	TD2439031	15	08/05/2024	2,70	2,75
19	TD2439031	15	15/05/2024	2,70	2,78
20	TD2439031	15	22/05/2024	2,70	2,83
21	TD2439031	15	29/05/2024	2,70	KTT
22	TD2439031	15	05/06/2024	2,70	KTT
23	TD2439031	15	12/06/2024	2,70	KTT
24	TD2439031	15	19/06/2024	2,70	2,88
25	TD2439031	15	26/06/2024	2,70	2,86
26	TD2439031	15	03/07/2024	2,70	KTT
27	TD2439031	15	10/07/2024	2,70	2,95
28	TD2439031	15	17/07/2024	2,70	2,95
29	TD2439031	15	24/07/2024	2,70	2,96
30	TD2439031	15	31/07/2024	2,70	KTT
31	TD2439031	15	07/08/2024	2,70	2,9
32	TD2439031	15	14/08/2024	2,70	2,9
33	TD2439032	15	21/08/2024	2,90	2,9
34	TD2439032	15	28/08/2024	2,90	2,9
35	TD2439032	15	04/09/2024	2,90	2,9
36	TD2439032	15	11/09/2024	2,90	2,9
37	TD2439032	15	18/09/2024	2,90	2,88
38	TD2439032	15	25/09/2024	2,90	2,86
39	TD2439032	15	02/10/2024	2,90	2,86
40	TD2439032	15	09/10/2024	2,90	2,86
41	TD2439032	15	16/10/2024	2,90	KTT
42	TD2439032	15	23/10/2024	2,90	KTT
43	TD2439032	15	30/10/2024	2,90	KTT
Lãi suất bình quân				**2,64**	**2,73**

4. Kỳ hạn 20 năm

TT	Mã TPCP	Kỳ hạn	Ngày tổ chức phát hành	LSDN	LSTT
1	TD2444038	20	24/01/2024	2,60	2,65
2	TD2444038	20	07/02/2024	2,60	2,65
3	TD2444038	20	28/02/2024	2,60	KTT
4	TD2444038	20	13/03/2024	2,60	KTT
5	TD2444038	20	27/03/2024	2,60	KTT
6	TD2444038	20	10/04/2024	2,60	KTT
7	TD2444038	20	24/04/2024	2,60	2,80
8	TD2444038	20	08/05/2024	2,60	2,83
9	TD2444038	20	15/05/2024	2,60	2,86
10	TD2444038	20	22/05/2024	2,60	KTT

11	TD2444038	20	05/06/2024	2,60	KTT
12	TD2444038	20	12/06/2024	2,60	KTT
13	TD2444038	20	03/07/2024	2,60	KTT
14	TD2444038	20	17/07/2024	2,60	2,98
15	TD2444039	20	24/07/2024	2,90	2,98
16	TD2444039	20	07/08/2024	2,90	KTT
17	TD2444039	20	21/08/2024	2,90	2,98
18	TD2444039	20	28/08/2024	2,90	3,00
19	TD2444039	20	02/10/2024	2,90	KTT
Lãi suất bình quân				**2,68**	**2,86**

5. Kỳ hạn 30 năm

TT	Mã TPCP	Kỳ hạn	Ngày tổ chức phát hành	LSDN	LSTT
1	TD2454041	30	03/01/2024	-	KTT
2	TD2454042	30	10/01/2024	-	KTT
3	TD2454043	30	17/01/2024	2,80	2,85
4	TD2454043	30	24/01/2024	2,80	2,85
5	TD2454043	30	31/01/2024	2,80	2,85
6	TD2454043	30	21/02/2024	2,80	KTT
7	TD2454043	30	06/03/2024	2,80	KTT
8	TD2454043	30	13/03/2024	2,80	KTT
9	TD2454043	30	20/03/2024	2,80	KTT
10	TD2454043	30	03/04/2024	2,80	KTT
11	TD2454043	30	17/04/2024	2,80	3,00
12	TD2454043	30	02/05/2024	2,80	KTT
13	TD2454043	30	15/05/2024	2,80	3,03
14	TD2454043	30	22/05/2024	2,80	3,06
15	TD2454043	30	29/05/2024	2,80	3,10
16	TD2454043	30	05/06/2024	2,80	3,10
17	TD2454046	30	12/06/2024	3,10	3,10
18	TD2454046	30	19/06/2024	3,10	3,10
19	TD2454046	30	26/06/2024	3,10	3,10
20	TD2454046	30	10/07/2024	3,10	KTT
21	TD2454046	30	31/07/2024	3,10	3,10
22	TD2454046	30	14/08/2024	3,10	3,10
23	TD2454046	30	04/09/2024	3,10	3,10
24	TD2454046	30	11/09/2024	3,10	3,10
25	TD2454046	30	18/09/2024	3,10	3,10
26	TD2454046	30	25/09/2024	3,10	KTT
27	TD2454046	30	02/10/2024	3,10	3,10
28	TD2454046	30	09/10/2024	3,10	3,10
29	TD2454046	30	16/10/2024	3,10	3,10
30	TD2454046	30	23/10/2024	3,10	3,10
31	TD2454046	30	30/10/2024	3,10	3,10
Lãi suất bình quân				**2,96**	**3,05**